

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Sinh viên : Vũ Thị Hạnh

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN
LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

Sinh viên : Vũ Thị Hạnh

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Thị Hạnh

Mã SV: 1312404011

Lớp: QT1701T

Ngành: Tài chính - Ngân hàng

Tên đề tài: **Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Kỹ Thuật Nhiệt Lạnh**

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	1
1.1. DOANH NGHIỆP VÀ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	1
1.1.1. Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường	1
1.1.2. Hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường	1
1.2. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp	2
1.2.1. Khái niệm vốn kinh doanh	2
1.2.2. Đặc điểm của vốn kinh doanh	3
1.2.3. Phân loại vốn	4
1.3. Vốn lưu động của doanh nghiệp	5
1.3.1. Khái niệm về vốn lưu động	5
1.3.2. Đặc điểm của vốn lưu động	5
1.3.3. Phân loại vốn lưu động	6
1.3.4. Các hình thái biểu hiện của vốn lưu động	7
1.4. Các giải pháp huy động vốn lưu động	8
1.4.1. Huy động vốn lưu động thường xuyên	8
1.4.2. Các hình thức huy động vốn lưu động ngắn hạn	9
1.5. Hiệu quả và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp ..	9
1.5.1. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	9
1.5.2. Sự cần thiết phải quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	10
1.5.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp	11
1.6. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động	17
1.6.1. Các nhân tố có thể lượng hoá	17
1.6.2. Các nhân tố phi lượng hoá	19
1.7. Bảo toàn vốn lưu động	20
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH	22
2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH	22
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh	22
2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy công ty	23

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp.....	24
2.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY	25
2.2.1 Những đặc điểm cơ bản ảnh hưởng tới tình hình sử dụng vốn lưu động tại Công ty.....	25
2.2.2. Tình hình tài chính của Công ty trong những năm gần đây.....	26
2.2.3. Phân tích khái quát về nguồn vốn và tình hình đảm bảo nguồn vốn....	26
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ NHIỆT LẠNH	51
3.1 Thuận lợi và khó khăn của công ty.....	51
3.2 Khó khăn	51
3.3. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công cổ phần công nghệ nhiệt lạnh.....	51
3.3.1. Phân đấu hạ giá thành để tạo ra sự cạnh tranh về giá cả sản phẩm	51
3.3.2. Quản lý hàng tồn kho mô hình chiết khấu giảm giá nhằm tiết kiệm chi phí và đẩy mạnh tốc độ quay vòng của hàng tồn kho.....	52
3.2.3. Hoàn thiện tổ chức và hệ thống sổ sách quản lý vốn lưu động	54
3.3. Một số kiến nghị đối với Công ty Công ty	54
KẾT LUẬN	55
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	56

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....	23
Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản	27
Bảng 2.2 Cơ cấu sử dụng nguồn vốn.....	30
Bảng 2.3: Kết quả kinh doanh của công ty.....	32
Bảng 2.4 Cơ cấu thành phần tài sản – nguồn vốn.....	35
Bảng 2.5: Cân đối nguồn vốn tài trợ của công ty	39
Bảng 2.6 Phân tích vốn bằng tiền	40
Bảng 2.7: Khả năng thanh toán	41
Bảng 2.8: Phân tích tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn	42
Bảng 2.9: Phân tích biến động các khoản phải thu ngắn hạn.....	42
Bảng 2.10: Bảng phân tích tình hình công nợ	44
Bảng 2.11: Phân tích biến động của hàng tồn kho.....	45
Bảng 2.12: Bảng hiệu quả sử dụng VLD	47
Bảng 2.13: Hiệu quả sinh lời của VLD	49
Bảng 2.14: Mức tiết kiệm của vốn lưu động	50

PHỤ LỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

DTT	:	Doanh thu thuần
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TSLĐ	:	Tài sản lưu động
TCDH	:	Tài chính dài hạn
TCNH	:	Tài chính ngắn hạn
LNST	:	Lợi nhuận sau thuế
TNDN	:	Thu nhập doanh nghiệp
HĐKD	:	Hoạt động kinh doanh
CSH	:	Chủ sở hữu
QLDN	:	Quản lý doanh nghiệp
DV	:	Dịch vụ
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
VLĐ	:	Vốn lưu động

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. DOANH NGHIỆP VÀ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.1. Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

Luật doanh nghiệp ban hành 12 tháng 6 năm 1996 quy định “Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”

Như vậy doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường có thể được coi là một tổ chức kinh doanh nhằm mục đích sinh lời thực hiện kinh doanh trên các lĩnh vực theo luật định, có mức vốn không thấp hơn mức vốn pháp định có một chủ sở hữu trở nên và chịu trách nhiệm trước pháp luật bằng tài sản của mình.

Nền kinh tế thị trường tồn tại nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau, tuy nhiên ở nước ta giữ vai trò chủ đạo vẫn là doanh nghiệp Nhà nước. Điều 1 luật Doanh nghiệp Nhà nước quy định: “doanh nghiệp Nhà nước là một đơn vị kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh, hoạt động công ích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội do Nhà nước giao. Doanh nghiệp Nhà nước có tư cách pháp nhân tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý. Doanh nghiệp Nhà nước có tên gọi, có con dấu riêng và có trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam”.

1.1.2. Hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

Đối với một doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường thì khi tiến hành kinh doanh phải đặt ra nhiều vấn đề trong hoạt động của mình và tất nhiên là không thể thiếu được lĩnh vực tài chính. Vấn đề quan trọng nhất của doanh nghiệp trong tài chính là phải trả lời ba câu hỏi: Nên đầu tư dài hạn vào đâu? Nguồn tài trợ cho đầu tư là nguồn nào? Doanh nghiệp quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào?

Muốn vậy doanh nghiệp trước tiên phải tiến hành nghiên cứu thị trường

về mức nhu cầu sản phẩm, giá cả, chủng loại... trên cơ sở đó đưa ra quyết định cần thiết theo một quy mô, công nghệ nhất định. Đó là quyết định đầu tư. Sau khi ra quyết định đầu tư doanh nghiệp cần tìm nguồn tài trợ cho quyết định này. Và để hoạt động đầu tư mang lại hiệu quả thì doanh nghiệp cần phải kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu chi có liên quan đến quyết định đầu tư đó. Đó là việc quản lý tài chính hàng ngày.

Để hoạt động đó được diễn ra thường xuyên, liên tục thì bất cứ một doanh nghiệp nào cũng cần phải có vốn. Vì vậy chúng ta sẽ đi sâu vào nghiên cứu vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng.

1.2. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Như đã phân tích ở trên để hoạt động sản xuất, kinh doanh phải có vốn. Vậy vốn là gì?

1.2.1. Khái niệm vốn kinh doanh

Đã có rất nhiều khái niệm về vốn. Theo K. Marx thì vốn là tư bản mà tư bản được hiểu là giá trị mang lại giá trị thặng dư

Theo cuốn “Từ điển Longman rút gọn về tiếng Anh kinh doanh” Vốn (Capital) được định nghĩa như sau: “Vốn là tài sản tích lũy được sử dụng vào sản xuất nhằm tạo ra lợi ích lớn hơn; đó là một trong các yếu tố của quá trình sản xuất (các yếu tố còn lại là: đất đai và lao động). Trong đó vốn kinh doanh được coi là giá trị của tài sản hữu hình được tính bằng tiền như nhà xưởng, máy móc thiết bị, dự trữ nguyên vật liệu”

Hiểu theo định nghĩa chung, nôm na nhất vốn là toàn bộ giá trị của cải vật chất được đầu tư để tiến hành hoạt động kinh doanh. Vốn có thể là toàn bộ vật chất do con người tạo ra hay là những nguồn của cải tự nhiên như đất đai, khoáng sản... Trong nền kinh tế thị trường bên cạnh vốn tồn tại dưới dạng vật chất còn có các loại vốn dưới dạng tài sản vô hình nhưng có giá trị như bằng phát minh, sáng chế, nhãn hiệu, lợi thế thương mại... Với một quan niệm rộng hơn người ta cũng có thể coi lao động là vốn.

Theo chu trình vận động tư bản của K. Marx, T – H – SX - ... -H' – T' thì vốn có mặt ở tất cả trong toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh, từ nguyên liệu đầu vào đến các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận.

Vốn là điều kiện để duy trì sản xuất, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng cường khả năng cạnh tranh, mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

1.2.2. Đặc điểm của vốn kinh doanh

Vốn đại diện cho một lượng giá trị tài sản, có nghĩa là vốn là biểu hiện bằng tiền của tài sản hữu hình cũng như vô hình như: nhà xưởng, đất đai, máy móc, thương hiệu, bằng phát minh, sáng chế.

Vốn luôn vận động để sinh lời, vốn là biểu hiện bằng tiền nhưng tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn. Để biến thành vốn thì tiền đó phải đưa vào hoạt động kinh doanh để kiếm lời.

Vốn không tách rời chủ sở hữu trong quá trình vận động, mỗi đồng vốn phải được gắn với một chủ sở hữu nhất định. Trong nền kinh tế thị trường thì chỉ có xác định được chủ sở hữu thì đồng vốn mới được sử dụng hợp lý không gây lãng phí và đạt được hiệu quả cao

Vốn có giá trị về mặt thời gian và phải được tích tụ tới một lượng nhất định thì mới có thể phát huy tác dụng. Doanh nghiệp không chỉ khai thác hết tiềm năng vốn của mình mà còn phải tìm cách thu hút nguồn vốn từ bên ngoài như vay trong nước, vay nước ngoài, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác. Nhờ vậy vốn của doanh nghiệp tăng lên

Vốn được quan niệm là một loại hàng hoá đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Những người có vốn có thể cho vay và những người cần vốn có thể đi vay, có nghĩa là mua quyền sử dụng vốn của người có quyền sở hữu

1.2.3. Phân loại vốn

Người ta đứng trên các giác độ khác nhau để xem xét vốn của một kinh doanh của một doanh nghiệp

- Trên giác độ pháp luật vốn kinh doanh bao gồm:

+ Vốn pháp định: là mức vốn tối thiểu cần phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định với từng ngành, nghề và từng loại hình sở hữu doanh nghiệp. Dưới mức vốn pháp định thì không thể thành lập doanh nghiệp

+ Vốn điều lệ: là số vốn do các thành viên đóng góp và được ghi vào điều lệ của công ty (doanh nghiệp). Tùy theo từng loại hình sở hữu, theo từng ngành, nghề, vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định

- Đứng trên giác độ hình thành vốn

+ Vốn đầu tư ban đầu: là vốn phải có khi thành lập doanh nghiệp, tức là vốn cần thiết để đăng ký kinh doanh hoặc vốn đóng góp của Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân hoặc vốn của Nhà nước giao.

+ Vốn bổ sung: là vốn tăng thêm do bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp, do Nhà nước bổ sung bằng phân phối, phân phối lại nguồn vốn, do sự đóng góp của các thành viên, do bán trái phiếu

+ Vốn liên doanh: là vốn do các bên cùng cam kết liên doanh với nhau để hoạt động

+ Vốn đi vay: trong hoạt động kinh doanh ngoài vốn tự có, doanh nghiệp còn sử dụng một số vốn đi vay khá lớn của các ngân hàng. Ngoài ra còn có các khoản chiếm dụng lẫn nhau của các đơn vị nguồn hàng, khách hàng và bạn hàng.

- Đứng trên góc độ chu chuyển vốn:

+ Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và vốn lưu thông. Vốn lưu động tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp và giá trị của nó lại trở về trạng thái ban đầu sau mỗi vòng chu chuyển

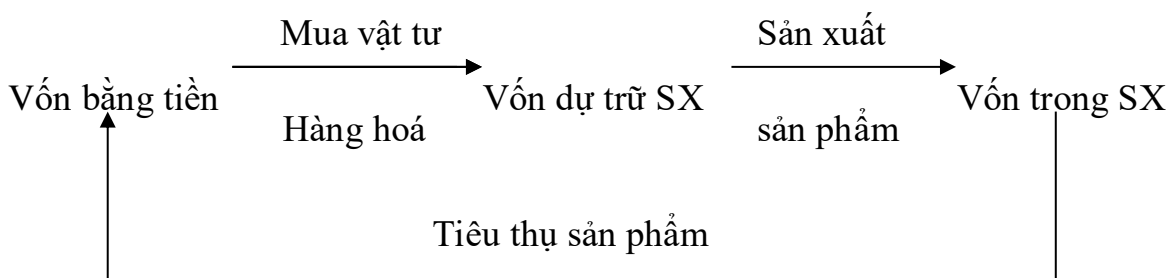
+ **Vốn cố định:** là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh, nhưng về mặt giá trị thì chỉ có thể thu hồi sau nhiều chu kỳ kinh doanh.

1.3. Vốn lưu động của doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm về vốn lưu động

Vốn lưu động là một yếu tố quan trọng gắn liền với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và vốn lưu thông, vì vậy nó tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, kinh doanh.

Qua một chu kỳ sản xuất, kinh doanh vốn lưu động chuyển hoá thành nhiều hình thái khác nhau. Đầu tiên khi tham gia vào quá trình sản xuất vốn lưu động thể hiện dưới trạng thái sơ khai của mình là tiền tệ, qua các giai đoạn nó dần chuyển thành các sản phẩm dở dang hay bán thành phẩm. Giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động được chuyển hoá vào sản phẩm cuối cùng. Khi sản phẩm này được bán trên thị trường sẽ thu về tiền tệ hay hình thái ban đầu của vốn lưu động. Chúng ta có thể mô tả trong chu trình sau:



1.3.2. Đặc điểm của vốn lưu động

Đặc điểm của vốn lưu động có thể tóm tắt như sau

- Vốn lưu động lưu chuyển nhanh
- Vốn lưu động dịch chuyển một lần vào quá trình sản xuất, kd
- Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau khi hoàn thành một quá trình sản xuất kinh doanh

Quá trình vận động của vốn lưu động là một chu kỳ khép kín từ hình thái

này sang hình thái khác rồi trở về hình thái ban đầu với giá trị lớn hơn giá trị ban đầu. Chu kỳ vận động của vốn lưu động là cơ sở đánh giá khả năng thanh toán và hiệu quả sản xuất kinh doanh của, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Điều khác biệt lớn nhất giữa vốn lưu động và vốn cố định là: vốn cố định chuyển dần giá trị của nó vào sản phẩm thông qua mức khấu hao, còn vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của nó vào giá trị sản phẩm theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

1.3.3. Phân loại vốn lưu động

Vốn lưu động của doanh nghiệp được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau nhưng một số tiêu thức cơ bản để tiến hành phân loại vốn lưu động đó là:

- Căn cứ vào giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh phân chia thành:
 - + Vốn lưu động trong quá trình dự trữ sản xuất gồm: vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, bao bì đóng gói và công cụ dụng cụ nhỏ
 - + Vốn lưu động trong quá trình sản xuất gồm: giá trị sản phẩm dở dang chế tạo, bán thành phẩm, chi phí chờ phân bổ.
 - + Vốn lưu động trong quá trình lưu thông bao gồm: giá trị thành phẩm, vốn trong thanh toán và vốn bằng tiền
- Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động người ta chia thành:
 - + Vốn chủ sở hữu: là vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp Nhà nước vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - . Vốn ngân sách Nhà nước cấp: là vốn mà khi mới thành lập doanh nghiệp Nhà nước cấp để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh
 - . Vốn tự bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp
 - + Vốn lưu động coi như tự có: là vốn lưu động không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thể được sử dụng hợp lý vào quá trình sản xuất kinh doanh của mình như: tiền lương, tiền bảo hiểm chưa đến kỳ trả, các khoản chi phí tính trước...
 - + Vốn lưu động đi vay (vốn tín dụng) là một bộ phận của lưu động của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn vốn vay tín dụng của ngân hàng, tập thể cá nhân và các tổ chức khác

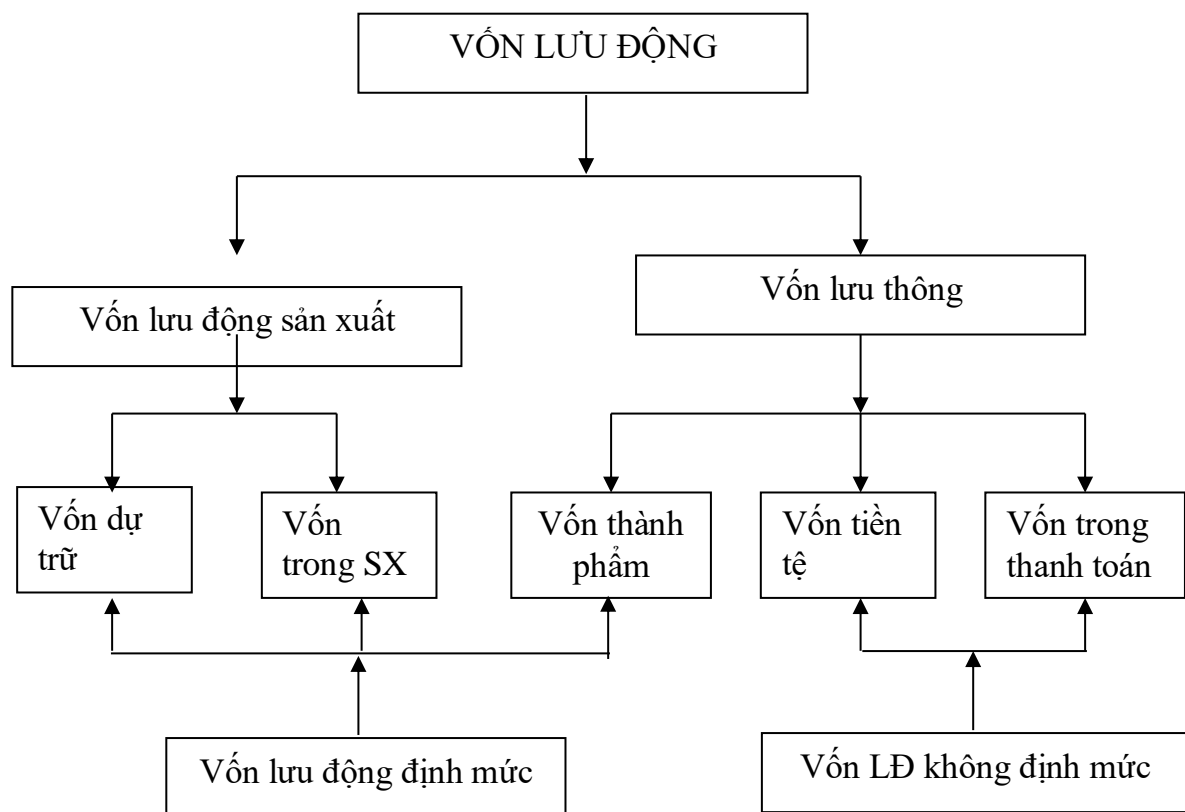
+ Vốn lưu động được hình thành từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu của doanh nghiệp

- Căn cứ vào biện pháp quản lý vốn lưu động:

+ Vốn lưu động định mức: là vốn lưu động được quy định cần thiết, thường xuyên cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nó bao gồm: vốn dự trữ trong sản xuất, vốn thành phẩm. Vốn lưu động định mức là cơ sở quản lý vốn đảm bảo bố trí vốn lưu động hợp lý trong sản xuất, kinh doanh xác định được mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với Nhà nước hoặc ngân hàng trong việc huy động vốn.

+ Vốn lưu động không định mức: là bộ phận vốn lưu động trực tiếp phục vụ cho giai đoạn lưu thông thành phẩm gồm: vốn trong thanh toán, vốn bằng tiền...

Sơ đồ cơ cấu vốn lưu động của doanh nghiệp



1.3.4. Các hình thái biểu hiện của vốn lưu động

Vốn lưu động xét dưới góc độ tài sản là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động. Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn và thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Bao gồm:

Khoản mục tiền gồm: tiền có tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và chứng khoán thanh khoản cao. Khoản mục này thường phản ánh các khoản mục không sinh lời hoặc khả năng sinh lời thấp

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán ngắn hạn, góp vốn kinh doanh ngắn hạn.

Các khoản phải thu: thực chất của việc quản lý các khoản phải thu trong doanh nghiệp là việc quản lý và hoàn thiện chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường chính sách tín dụng thương mại hợp lý vừa là công cụ cạnh tranh của doanh nghiệp đồng thời cũng giúp cho doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn quá lớn sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

Hàng tồn kho bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hoá

Tài sản lưu động khác là biểu hiện bằng tiền của các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển đây là những khoản mục cần thiết phục vụ cho nhu cầu thiết yếu cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4. Các giải pháp huy động vốn lưu động

Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam đang trong tình trạng thiếu vốn kinh doanh nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vấn đề là phải làm thế nào cho doanh nghiệp có thể huy động tối đa các nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Trên thực tế có nhiều giải pháp huy động vốn ngắn hạn và dài hạn.

1.4.1. Huy động vốn lưu động thường xuyên

Vốn lưu động dài hạn có thể là vốn tự có của các cổ đông đóng vào. Trong hoạt động kinh doanh vốn lưu động dài hạn có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thay đổi phương thức kinh doanh, phương thức đáp ứng nhu cầu của khách hàng trên thị trường. Bên cạnh các nguồn có thể huy động trong nội bộ doanh nghiệp còn có thể huy động vốn lưu động từ các nguồn sau:

- + Phát hành cổ phiếu
- + Phát hành chứng khoán có thể chuyển đổi

- + Phát hành trái phiếu Công ty
- + Vay vốn dài hạn và vốn trung hạn của ngân hàng
- + Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại theo hình thức tín dụng thuê mua
- + Liên kết đầu tư dài hạn với các doanh nghiệp trong ngoài nước để phát triển Công ty

1.4.2. Các hình thức huy động vốn lưu động ngắn hạn

Tuỳ vào điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp mà lựa chọn các biện pháp huy động vốn lưu động ngắn hạn như:

Vay ngắn hạn của các ngân hàng, vay các tổ chức tín dụng, vay cán bộ công nhân viên.

- + Hưởng tín dụng của các nhà cung ứng
- + Tận dụng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

1.5. Hiệu quả và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.5.1. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi sang cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp phải linh hoạt thích ứng với cơ chế mới có thể tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khó khăn, khốc liệt. Và như vậy vấn đề hiệu quả phải là mối quan tâm hàng đầu, yêu cầu sống còn của doanh nghiệp.

Hiệu quả được hiểu theo nghĩa chung nhất là một chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố cần thiết, tham gia mọi hoạt động theo mục đích nhất định của con người. Về cơ bản vấn đề hiệu quả phản ánh trên hai mặt: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí thấp nhất.

Đứng từ góc độ kinh tế xem xét thì hiệu quả kinh doanh của được thể hiện ở chỉ tiêu lợi nhuận, hay nói cách khác chỉ tiêu lợi nhuận nói nên hiệu quả sử dụng vốn ở một góc độ nào đó

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động được biểu hiện bằng mối quan hệ giữa kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh với số vốn lưu động đầu tư cho hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn lưu động} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

1.5.2. Sự cần thiết phải quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Như trên đã phân tích vốn lưu động đóng một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh không thể thiếu vốn lưu động. Chính vì vậy việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là không thể thiếu và là việc cần đối với doanh nghiệp. Đó là nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp cảm thấy cần phải tiến hành quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Bên cạnh đó yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn xuất phát từ nhiều yếu tố khác.

1.5.2.1. Xuất phát từ mục đích kinh doanh của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hoạt động vì mục tiêu tối đa hoá giá trị của doanh nghiệp. Giá trị của mỗi doanh nghiệp được hiểu là toàn bộ những của cải vật chất tài sản của doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu. Mục tiêu cuối cùng của các hoạt động đó là tăng thêm vốn chủ sở hữu và tăng thêm lợi nhuận nhiều hơn. Bởi vì lợi nhuận là đòn bẩy quan trọng là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chính vì mục tiêu đó, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng là cần thiết đối với doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một trong số nhiều biện pháp doanh nghiệp cần phải đạt được để thực hiện mục tiêu của mình nhưng nó đóng vai trò quan trọng hơn bởi vì vai trò quan trọng của vốn lưu động.

1.5.2.2. Xuất phát từ vai trò quan trọng của vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Vốn lưu động là một bộ phận quan trọng cấu tạo nên vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Không có vốn lưu động doanh nghiệp không thể nào tiến hành được các hoạt động sản xuất kinh doanh, nó xuất hiện trong hầu hết các giai đoạn của toàn bộ quá trình sản xuất của doanh nghiệp: từ khâu dự trữ sản xuất đến lưu thông. Chính vì vậy việc sử dụng vốn lưu động có hiệu quả hay không ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Chu kỳ vận động của vốn lưu động là tương đối ngắn chỉ trong một chu kỳ sản xuất tuy nhiên chu kỳ đó lại ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Việc tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

1.5.2.3. Xuất phát từ ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Điểm quan trọng của vốn lưu động là giá trị của nó chuyển ngay một lần vào giá trị sản phẩm. Vì vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động sẽ làm cho việc sử dụng vốn hợp lý hơn, vòng quay vốn nhanh hơn tốc độ chu chuyển vốn do đó tiết kiệm được vốn lưu động cho toàn bộ quá trình sản xuất.

Quá trình sản xuất là một quá trình liên tục qua nhiều công đoạn khác nhau. Nếu vốn bị ứ đọng ở một khâu nào đó thì sẽ gây ảnh hưởng ở các công đoạn tiếp theo và làm cho quá trình sản xuất bị chậm lại, có thể gây ra sự lãng phí. Trước khi tiến hành sản xuất doanh nghiệp phải lập ra các kế hoạch và thực hiện theo kế hoạch đó. Việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động chính là một phần đảm bảo sản xuất theo kế hoạch đã đề ra.

1.5.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp

Để đánh giá được hiệu quả quản lý và sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp có rất nhiều phương pháp khác nhau. Phương pháp quan trọng nhất là phương pháp so sánh một cách hệ thống các chỉ tiêu tài chính qua các giai đoạn phát triển của doanh nghiệp để thấy được năm nay doanh nghiệp đã sử dụng vốn

lưu động tốt bằng năm ngoái chưa, có tiết kiệm được vốn lưu động không

Chúng ta sẽ đi vào xem xét một hệ thống các chỉ tiêu tài chính có thể đánh giá toàn diện và sâu sắc hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Đó là các chỉ tiêu:

1.5.3.1. Chỉ tiêu tốc độ chu chuyển vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh tốc độ quản lý, sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Nó thể hiện tình hình tổ chức về mọi mặt như: mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Đây nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động có ý nghĩa quan trọng góp phần giải quyết nhu cầu về vốn lưu động cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nó bao gồm ba chỉ tiêu quan trọng là: Vòng quay vốn lưu động, tốc độ chu chuyển vốn lưu động, và hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

**** Vòng quay vốn lưu động***

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

Đây là một chỉ tiêu phản ánh chất lượng tổng hợp phản ánh hiệu quả chung của doanh nghiệp trong việc quản lý và sử dụng vốn lưu động trong mối quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất kinh doanh (tổng doanh thu thuần) và số vốn lưu động bình quân (VLĐBQ) tháng, quý, năm được tính như sau:

$$\text{VLĐBQ tháng} = \frac{\text{VLĐ đầu tháng} + \text{VLĐ cuối tháng}}{2}$$

$$\text{VLĐBQ quý} = \frac{\text{VLĐBQ tháng 1} + \text{VLĐBQ tháng 3} + \text{VLĐBQ tháng 3}}{3}$$

$$\text{VLĐBQ năm} = \frac{\text{Tổng VLĐBQ các quý}}{4}$$

Chỉ tiêu này cho chúng ta biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong một chu kỳ kinh doanh. Về phương diện hiệu quả sử dụng vốn lưu động chỉ tiêu

này càng cao càng tốt. Điều đó có nghĩa là vòng quay vốn lưu động càng nhiều cho thấy doanh nghiệp cần ít vốn lưu động cần thiết cho kinh doanh, do đó có thể làm giảm vốn lưu động đi vay nếu doanh nghiệp phải đi vay vốn lưu động để tiến hành sản xuất kinh doanh. Ý nghĩa của việc tăng nhanh vòng quay vốn lưu động mà vẫn đảm bảo được mức luân chuyển hàng hoá như cũ thì chỉ cần với một mức vốn lưu động thấp hơn hoặc với mức vốn lưu động như cũ thì đảm bảo luân chuyển được một khối lượng hàng hoá lớn hơn

*** Chỉ tiêu thời gian luân chuyển vốn lưu động**

$$\text{Thời gian luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày quy ước trong kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay VLD trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết độ dài của vòng quay vốn lưu động, tức là số ngày cần thiết của một vòng quay vốn lưu động. Chỉ tiêu này có ý nghĩa ngược với chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động có nghĩa là số ngày luân chuyển vốn lưu động mà càng ngắn chứng tỏ vốn lưu động được luân chuyển ngày càng nhiều trong kỳ phân tích, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động hiệu quả.

Về mặt bản chất chỉ tiêu này phản ánh sự phát triển của trình độ kinh doanh, của công tác quản lý, của kế hoạch và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vòng quay vốn lưu động có sự gia tăng đột biến chứng tỏ hàng hoá doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh có sức tiêu thụ mạnh, doanh thu cao dẫn đến phân lợi nhuận tương ứng cũng tăng mạnh. Nếu không hoàn thành một chu kỳ luân chuyển có nghĩa là vốn lưu động còn ứ đọng ở một khâu nào đó, cần tìm biện pháp khai thông kịp thời.

*** Chỉ tiêu hệ số đảm nhiệm vốn lưu động**

Hai chỉ tiêu trên là hai chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động ngoài ra còn có chỉ tiêu hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng luân chuyển thì cần mấy đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao

1.5.3.2. Mức tiết kiệm vốn lưu động

Mức tiết kiệm vốn lưu động có được do sự thay đổi tốc độ luân chuyển vốn lưu động chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$V_{TK} = \frac{K_{KH} - K_{BC}}{K_{BC}} * O_{bqKH}$$

Hoặc:

$$V_{TK} = \frac{V_{BC} - V_{KH}}{T} * DT_{KH}$$

B: Là số vốn lưu động tiết kiệm được

K_{BC} Số vòng quay vốn lưu động kỳ báo cáo

K_{KH} Số vòng quay của vốn lưu động kỳ kế hoạch

O_{bqKH} Số dư vốn lưu động bình quân kỳ kế hoạch

V_{BC} Số ngày một vòng quay vốn lưu động kỳ báo cáo

V_{KH} Số ngày một vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch

DT_{KH} Doanh số bán hàng kỳ kế hoạch

Nếu thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này ngắn hơn kỳ trước thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được vốn lưu động. Số vốn lưu động tiết kiệm được có thể sử dụng vào mục đích khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nếu thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này dài hơn kỳ trước thì doanh nghiệp đã lãng phí vốn lưu động.

1.5.3.3. Chỉ tiêu sức sinh lời vốn lưu động

Sức sinh lời của vốn lưu động được tính theo công thức sau:

$$\text{Sức sinh lời VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là doanh lợi vốn lưu động, nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn lưu động. Chỉ tiêu này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao cho biết doanh nghiệp đã sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, ngược lại chỉ tiêu này thấp có nghĩa là lợi nhuận trên một đồng vốn là nhỏ. Doanh nghiệp được đánh giá là sử dụng vốn lưu động kém hiệu quả hay không là chỉ tiêu này phản ánh một phần.

1.5.3.4. Hệ số sức sản xuất của vốn lưu động

$$\text{Hệ số sức sản xuất VLD} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ số này càng cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng lớn.

1.5.3.5. Các chỉ số về hoạt động

$$+\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền mặt và các tài sản tương đương tiền bình quân}}$$

$$\text{Thời gian thực hiện một vòng quay tiền} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn lưu động bình quân}}$$

+ Vòng quay các khoản phải thu: hệ số phản ánh tốc độ thay đổi các khoản thu thành tiền mặt của các doanh nghiệp và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu

+ Kỳ thu tiền bình quân: phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì chỉ tiêu này càng nhỏ và ngược lại. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

+ Số vòng quay hàng tồn kho: là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng hàng tồn kho càng cao việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ cần đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

+ Thời gian một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Thời gian một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu cho biết kỳ đặt hàng bình quân của doanh nghiệp là bao nhiêu ngày.

+ Hệ số quay kho vật tư

$$\text{Hệ số quay kho vật tư} = \frac{\text{Giá trị NVL sử dụng trong kỳ}}{\text{Giá trị NVL tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu càng cao, lượng nguyên vật liệu ứ đọng ít.

1.6. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn của các nhân tố khác nhau. Những nhân tố này gây ra ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực. Vì vậy để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng nhà quản trị tài chính phải xác định và xem xét những nhân tố tác động tới quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra được các giải pháp cụ thể. Các nhân tố này có thể xem xét dưới các góc độ:

1.6.1. Các nhân tố có thể lượng hoá

Đó là các nhân tố mà khi chúng thay đổi sẽ làm thay đổi các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động về mặt lượng. Các nhân tố này chúng ta có thể dễ dàng thấy qua các chỉ tiêu như: doanh thu thuần, hao mòn vô hình, rủi ro, vốn lưu động bình quân trong kỳ. Khi xem xét ảnh hưởng của các nhân tố này tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động chúng ta giả sử các nhân tố khác không thay đổi

Để làm giảm tác động của các nhân tố này, đòi hỏi nhà quản trị tài chính doanh nghiệp quản lý vốn lưu động một cách có hiệu quả. Vì vốn lưu động có ba thành phần chính là: tiền mặt, dự trữ và các khoản phải thu nên phương pháp này tập trung vào quản lý ba đối tượng trên:

- Quản lý tiền mặt đề cập đến việc quản lý tiền giấy và tiền gửi ngân hàng. Việc quản lý tiền mặt có liên quan chặt chẽ đến việc quản lý chứng khoán thanh khoản cao bởi vì việc chuyển từ tiền mặt sang chứng khoán thanh khoản cao hoặc ngược lại từ chứng khoán thanh khoản cao sang tiền mặt là một việc dễ dàng, tốn kém ít chi phí.

Doanh nghiệp không nên giữ quá nhiều tiền mặt tại quỹ tài chính, vì vậy khi có nhu cầu đột xuất về tiền mặt thì doanh nghiệp có thể đi vay ngắn hạn tại các ngân hàng. Việc này tốt hơn so với việc bán chứng khoán, vì nếu cần tiền trong thời gian ngắn mà bán chứng khoán là không có lợi. Trong trường hợp này để tối đa hoá doanh lợi dự kiến, doanh nghiệp nên điều chỉnh việc giữ tiền cho đến khi:

Chi phí của việc giữ tiền mặt

Lãi suất chứng khoán

Chi phí vay tiền

Lãi suất vay

Tóm lại việc lựa chọn quản lý tiền mặt như thế nào còn phụ thuộc rất nhiều vào trình độ quản lý, xem xét thực trạng hoạt động của doanh nghiệp của các nhà quản trị tài chính.

- Quản lý dự trữ: dự trữ là một bộ phận quan trọng của vốn lưu động, là nhân tố đầu tiên, cần thiết cho quan trọng sản xuất kinh doanh, vì thế việc quản lý dự trữ có hiệu quả là góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Mức dự trữ vật tư hợp lý sẽ quyết định mức dự trữ tiền mặt hợp lý. Nếu doanh nghiệp dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn, còn nếu dự trữ quá ít sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh gián đoạn gây ra nhiều hậu quả tiếp theo như mất thị trường, giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Có nhiều cách khác nhau để xác định mức dự trữ tối ưu. Theo phương pháp cổ điển (mô hình đặt hàng hiệu quả nhất) EQQ, mô hình này dựa trên giả định những lần đặt hàng hoá là bằng nhau, theo mô hình này mức dự trữ tối ưu là:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2 * D * C_2}{C_1}}$$

Q^* là mức dự trữ tối ưu

D là toàn bộ lượng hàng hoá cần sử dụng

C_1 là chi phí lưu kho cho một đơn vị hàng hoá

C_2 là toàn bộ chi phí mỗi lần đặt hàng

Điểm đặt hàng lại: về lý thuyết ta giả định khi hết hàng mới tiến hành nhập kho hàng mới. Nhưng thực tế hầu như không bao giờ như vậy, nếu đặt hàng quá sớm sẽ làm tăng chi phí lưu kho vì thế cần xác định lại điểm đặt hàng mới.

Thời điểm đặt hàng mới = Số lượng NVL sử dụng hàng ngày * Độ dài thời gian giao hàng

- Quản lý các khoản phải thu: trong nền kinh tế thị trường doanh nghiệp

muốn bán được hàng thì phải áp dụng nhiều chính sách, biện pháp để lôi kéo khách hàng đến với mình. Chính sách tín dụng thương mại là một công cụ hữu hiệu không thể thiếu đối với doanh nghiệp. Vì chính sách tín dụng thương mại có những mặt tích cực và tiêu cực nên nhà quản trị tài chính doanh nghiệp cần phải phân tích, nghiên cứu và ra những quyết định xem có nên cấp chính sách tín dụng thương mại cho những đối tượng khách hàng hay không. Đó là việc quản lý các khoản phải thu. Nội dung của công tác quản lý các khoản phải thu là:

Phân tích khả năng tín dụng của khách hàng xem khách hàng có những điều kiện cần thiết để được hưởng tín dụng thương mại hay không thì chúng ta còn phải tiến hành phân tích khả năng tín dụng của khách hàng. Khi phân tích khả năng tín dụng của khách hàng người ta thường dùng những chỉ tiêu tín dụng sau:

- Phẩm chất, tư cách tín dụng nói nên tinh thần trách nhiệm của khách hàng trong việc trả nợ
- Vốn: tiêu chuẩn đánh giá sức mạnh tài chính của khách hàng
- Năng lực trả nợ: dựa trên việc đánh giá các chỉ tiêu thanh toán và bảng dự trữ ngân quỹ của họ.
- Thế chấp: các tài sản mà khách hàng sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ
- Theo dõi các khoản phải thu: việc theo dõi thường xuyên các khoản phải thu theo một phương pháp phân tích thích hợp là hết sức quan trọng, nó giúp doanh nghiệp có thể kịp thời thay đổi chính sách tín dụng thương mại phù hợp với tình hình thực tế

1.6.2. Các nhân tố phi lượng hoá

Là những nhân tố mang tính định tính và tác động của chúng đối với hiệu quả sử dụng vốn là không thể tính toán được. Các nhân tố này bao gồm các nhân tố khách quan và các nhân tố chủ quan

Các nhân tố khách quan là những nhân tố như: đặc điểm ngành nghề kinh

doanh của doanh nghiệp, các chính sách kinh tế tài chính của Nhà nước đối với lĩnh vực doanh nghiệp đang hoạt động, thị trường và sự tăng trưởng nền kinh tế. Các nhân tố này có một ảnh hưởng nhất định tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chẳng hạn như với chính sách tài chính kinh tế của Nhà nước có tác động trực tiếp với vai trò tạo hành lang an toàn để các doanh nghiệp hoạt động và đảm bảo sự phát triển cân đối giữa các ngành kinh tế của cả nước. Nhà nước có thể khuyến khích, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của một số ngành kinh doanh bằng những công cụ kinh tế của mình. Điều này có ảnh hưởng sâu sắc đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các nhân tố chủ quan là các nhân tố nằm trong nội bộ doanh nghiệp nó tác động trực tiếp đến việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và vốn kinh doanh nói chung. Các nhân tố đó là trình độ quản lý vốn kinh doanh của những nhà điều hành doanh nghiệp, trình độ tổ chức trình độ quản trị nhân sự và trình độ tổ chức quá trình luân chuyển hàng hoá. Đó là các nhân tố quan trọng nhất đối với doanh nghiệp. Nhà quản trị tài chính doanh nghiệp phải biết tổ chức, sắp xếp mọi thứ một cách hợp lý, chặt chẽ và khoa học để mọi công việc diễn ra nhịp nhàng, ăn khớp và tránh được lãng phí. Có như vậy mới đảm bảo được hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Từ việc nghiên cứu, tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp, chúng ta có một cái nhìn khái quát hơn để đưa ra những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

1.7. Bảo toàn vốn lưu động

- Về hiện vật:

$$\frac{\text{Tổng VLD đầu kỳ}}{\text{Giá một đơn vị hàng hoá}} = \frac{\text{Tổng VLD cuối kỳ}}{\text{Giá một đơn vị hàng hoá}}$$

- Về giá trị: phải xác định được số vốn lưu động phải bảo toàn đến cuối năm

$$\text{Số VĐ phải bảo toàn đến cuối năm} = \text{VĐ được giao đầu năm} * \text{Hệ số trượt giá VNĐ trong năm}$$

Nói cách khác vốn lưu động đầu kỳ và cuối kỳ phải tương đương (có sức mua như nhau)

Các biện pháp cụ thể là:

+ Xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp hợp lý, xác định mức dự trữ nguyên vật liệu, hàng hoá vừa đủ để đảm bảo đủ nguyên vật liệu cho sản xuất đủ hàng để bán, không gây thiếu hụt, ứ đọng trong sản xuất, kinh doanh

+ Một mặt hạn chế hàng hoá kém, mất phẩm chất bằng tăng cường công tác bảo quản; mặt khác tích cực xử lý các hàng hoá chậm luân chuyển, hàng hoá ứ đọng.

+ Tăng cường luân chuyển hàng hoá bằng các biện pháp khác nhau

+ Xác định cơ cấu các nhóm hàng hoá làm cơ sở tính toán bảo toàn vốn lưu động đối với các bộ phận dự trữ hàng hoá

+ Tổ chức tốt công tác thanh toán, giảm công nợ dây dưa

+ Thành lập quỹ dự phòng tài chính để bù đắp trượt giá bảo toàn vốn

Quỹ dự phòng tài chính để bảo toàn vốn lưu động = doanh số bán trong kỳ * tỷ lệ bảo toàn vốn lưu động

+ Xác định phương pháp quản lý vốn lưu động đối với xí nghiệp, cửa hàng trực thuộc doanh nghiệp

Bảo toàn và sử dụng hiệu quả vốn lưu động có tầm quan trọng đặc biệt. Tuy nhiên nó lại là kết quả tổng hợp của các khâu, các hoạt động kinh doanh từ xác định chiến lược, kế hoạch kinh doanh, tổ chức thực hiện đến quản lý, hạch toán, theo dõi, kiểm tra vì vậy cần phải được tiến hành đồng bộ.

kỹ thuật nhiệt Lạnh.

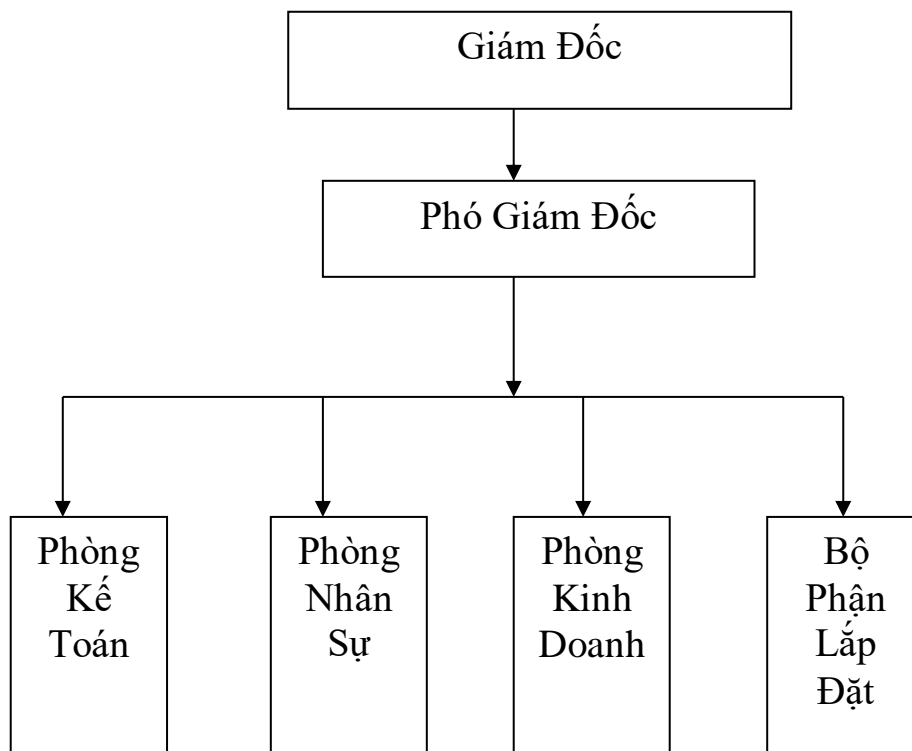
Công ty Cổ Phần công nghệ kỹ thuật Nhiệt lạnh đã hoạt động được gần 4 năm, tuy là một doanh nghiệp trẻ với quy mô nhỏ và gặp rất nhiều khó khăn trong bước đầu nhưng công ty đã cố gắng hoàn thiện mình: cố gắng tìm hiểu và đã đi đúng xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường.

Do có địa bàn cung cấp rộng và uy tín trên thị trường ngày càng cao, điều này tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp.

Mặt khác công ty luôn kinh doanh những sản phẩm có chất lượng tốt, đảm bảo đúng tiêu chuẩn của người tiêu dùng. Hiện nay, công ty đã được biết đến là một nơi cung cấp sản phẩm với chất lượng tốt, được mọi người tín nhiệm, được biểu hiện bằng những đơn đặt hàng lớn, lượng đơn đặt hàng qua điện thoại nhiều hơn lượng hàng mua trực tiếp tại công ty.

2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy công ty

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty



(Nguồn: phòng nhân sự)

- **Giám đốc Công ty:** là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể những người lao động về kết quả hoạt động SXKD của toàn Công ty. Điều hành hoạt động của công ty theo kế hoạch đề ra. Chịu trách nhiệm trước Nhà

nước và người lao động về quản lý toàn bộ tài sản, lao động vật tư tiền vốn, bảo đảm an ninh trật tự an toàn lao động cho toàn công ty, làm tốt công tác đối nội, đối ngoại, không ngừng chăm lo đến đời sống của người lao động.

- **Phó giám đốc công ty:** Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc; Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.

- **Phòng tài chính-kế toán:** Quản lý công ty trong lĩnh vực tài chính, kế toán nhằm phục vụ và đánh giá đúng, trung thực nhất năng lực về tài chính của công ty, nhằm đánh giá, tham mưu trong vấn đề quản lý, kinh doanh cho Ban giám đốc.

- **Phòng kinh doanh:** Khai thác khách hàng ,tìm việc và kí kết hợp đồngkinh tế,phụ trách việc hoàn thiện các thủ tục thanh toán công nợ,cũng như các tài liệu công nợ,nghiệm thu phương án kinh doanh,bàn giao tài liệu...đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định chính xác số công nợ của khách hàng, có kế hoạch thu nợ và khai thác khách hàng.

- **Phòng Nhân sự:** Quản lý công ty trong lĩnh vực hành chính,nhân sự nhằm đáp ứng kịp thời và đúng nhất cho hoạt động của công ty trong việcđánh giá đúng năng lực cán bộ cả về số lượng và chất lượng từ đó có sự phân công lao động hợp lý và hiệu quả.

- **Bộ phận lắp đặt:** Lắp đặt các thiết bị linh kiện khi khách hàng có nhu cầu, sửa chữa bảo hành khi trong quá trình KH sử dụng có vấn đề liên quan đến sản phẩm.

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp

2.1.3.1. Thuận lợi

- Hải Phòng là một thành phố lớn và phát triển lên nó sẽ là một thị trường tương đối tiềm năng cho ngành công nghệ nhiệt lạnh.

- Nước ta đã gia nhập WTO điều đó tạo cơ hội cho việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá. Các DA đầu tư đã và đang phát huy tác dụng.

- Sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, sự phát triển của một số hãng

điều hòa với những công nghệ mới đáp ứng đc sự đòi hỏi của con người

Công ty có đội ngũ nhân viên có truyền thống đoàn kết, sáng tạo, có trình độ, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ đặc biệt là điều hòa.

- Công ty có cơ sở vật chất tiên tiến được đầu tư, nâng cấp, đổi mới, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công việc, của khách hàng và mọi loại điều hòa

2.1.3.2. Khó khăn

- Công ty cổ phần nhiệt lạnh là công ty mới do đó gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với các công ty có truyền thống lâu đời khác và các công ty ở cùng khu vực hoặc gần đó.

- Đội ngũ lao động nhiều, địa bàn rộng, phức tạp nên có phần phức tạp trong công tác điều hành, chỉ đạo và quản lý.

- Công tác tiếp thị của công ty còn rất nhiều mặt hạn chế; Chưa có chiến lược dài hạn, kế hoạch tiếp cận khách hàng cụ thể. Công tác thông tin, dự báo, phân tích còn hạn chế.

- Giá cả không ổn định, giá nhập vào không ổn định hiện vẫn ở mức cao nên sức ép giảm giá để cạnh tranh sẽ ảnh hưởng đến việc bán hàng của công ty.

- Trình độ quản lý, khai thác của đội ngũ cán bộ công nhân viên chưa ngang hàng với yêu cầu. Công tác điều hành, bố trí bán hàng, sắp xếp nhân viên phục vụ khai thác ở một số khu vực chưa đổi mới, chưa tận dụng hết hiệu quả thời gian lao động.

2.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY

2.2.1 Những đặc điểm cơ bản ảnh hưởng tới tình hình sử dụng vốn lưu động tại Công ty

Là một doanh nghiệp kinh doanh điều hòa dân dụng và công nghiệp nên công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh có vốn lưu động chiếm tỷ lệ khá lớn trong cơ cấu vốn kinh doanh của Công ty. Bởi vì hàng hóa tồn dự trữ chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng vốn lưu động của công ty. Chúng ta sẽ xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình huy động và sử dụng vốn lưu động tại Công ty.

- Do đặc điểm kinh doanh của Công ty: phương thức bán hàng của Công ty chủ yếu là thông qua các hợp đồng. Nếu trong thời gian khối lượng các gói thầu

đạt được lớn thì Công ty phải tăng cường vốn để đặt hàng và dự trữ hàng hóa nhằm đạt được đúng thời gian yêu cầu của hợp đồng. Ngược lại thì nhu cầu vốn lưu động đầu tư cho hàng hóa tồn kho sẽ giảm. Điều này ảnh hưởng lớn tới việc huy động và sử dụng vốn lưu động.

- Do đặc điểm về thanh toán: khách hàng của Công ty chủ yếu là các khách hàng công nghiệp (khách hàng mua với số lượng lớn) do vậy giá trị của mỗi hợp đồng là rất lớn nên việc thanh toán giữa Công ty và khách hàng thường thông qua hình thức chuyển khoản là chủ yếu. Đặc điểm này ảnh hưởng tới việc dự trữ tiền mặt trong quỹ tiền mặt của Công ty. Các ngân hàng là tổ chức trung gian giữa Công ty với khách hàng và các nhà cung ứng. Bởi vậy Công ty dễ dàng hơn trong việc huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các nguồn hình thành vốn của Công ty: Do nguồn vốn của chủ sở hữu bỏ ra và các khoản phải trả nhà cung ứng và khách hàng mua ứng tiền hàng trước.

2.2.2. Tình hình tài chính của Công ty trong những năm gần đây.

Kết quả kinh doanh là sự quan tâm hàng đầu của tất cả các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường. Một doanh nghiệp có lợi nhuận cao sẽ làm tăng cơ hội kinh doanh, tăng uy tín của doanh nghiệp; còn nếu lợi nhuận thấp hoặc lỗ thì sẽ phải thu hẹp sản xuất, nếu thua lỗ trong thời gian dài sẽ dẫn tới phá sản doanh nghiệp. Bởi vậy kết quả kinh doanh là chỉ tiêu tổng hợp nhất phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng tại Công ty. Do đó để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty ta cần nghiên cứu kết quả kinh doanh của công ty.

2.2.3. Phân tích khái quát về nguồn vốn và tình hình đảm bảo nguồn vốn.

2.2.3.1. Phân tích khái quát về cơ cấu nguồn vốn.

Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh (2015/2016)		So sánh(2016/2017)	
				Giá trị	%	Giá trị	%
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.247,3	4.653,0	7.426,8	1.405,7	43%	2.773,8	59,6%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	49,6	248,1	801,6	198,5	400%	553,5	223,1%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	0%	-	0,0%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997,5	1.617,6	2.523,8	(379,9)	-19%	906,2	56,0%
1. Phải thu của khách hàng	1.987,5	1.591,7	2.267,9	(395,8)	-20%	676,2	42,5%
2. Trả trước cho người bán	10,0	25,9	255,9	15,9	159%	230,0	886,6%
3. Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	0%	-	0,0%
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đ	-	-	-	-	0%	-	0,0%
IV. Hàng tồn kho	1.172,1	2.687,5	4.003,5	1.515,4	129%	1.316,0	49,0%
1. NVL tồn kho	24,5	35,9	445,9	11,4	46%	410,0	1142,5%
2. hàng hóa tồn kho	1.147,6	2.651,6	3.557,6	1.504,0	131%	906,0	34,2%
V. Tài sản ngắn hạn khác	28,1	99,8	98,0	71,7	256%	(1,8)	-1,8%
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25,9	94,3	94,9	68,4	264%	0,6	0,6%
2. Thuế và các khoản khác phải thu N	2,1	5,4	3,0	3,3	156%	(2,4)	-44,5%
3. Tài sản ngắn hạn khác	0,5	26,2	10,0	25,7	4735%	(16,2)	-61,8%
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	887,4	2.277,5	2.695,0	1.390,1	157%	417,5	18,3%
I. Tài sản cố định	887,4	2.277,5	2.695,0	1.390,1	157%	417,5	18,3%
1. Nguyên giá TSCĐ	989,5	2.519,0	3.237,0	1.529,5	155%	718,0	28,5%
2. Khấu hao lũy kế	102,1	241,5	542,0	139,3	136%	300,5	124,5%
II. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	0%	-	0,0%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.134,7	6.930,6	10.121,8	2.795,9	68%	3.191,3	46,0%

(Nguồn: Phòng tài chính kết toán)

❖ Phân tích sự biến động của tài sản:

Tổng tài sản năm 2016 so với năm 2015 tăng 2.795,9 trđ (tương đương với 68%) và tổng tài sản năm 2017 so với năm 2016 tăng 3.191,3 trđ (tương đương tăng 46%). Điều này cho thấy quy mô về vốn của doanh nghiệp tăng lên, khả năng về cuối năm 2018 quy mô kinh doanh của doanh nghiệp sẽ tiếp tục được mở rộng. Tổng tài sản tăng lên là do tài sản ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.405,7 trđ (tương đương với 43%) và tài sản ngắn hạn năm 2017 so với năm 2016 tăng 2.773,8 trđ (tương đương tăng 59%,6). Tài sản dài hạn cũng có xu hướng tăng qua năm. Năm 2016 tài sản cố định tăng 1.390,1 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ 157%; năm 2017 tài sản cố định tiếp tục tăng nhẹ với giá trị 417,5 triệu đồng với 18,3%.

Đi sâu phân tích từng khoản mục chi tiết cho thấy:

- Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 so với năm 2015 tăng 198,5 triệu đồng (tương đương tăng 400%), năm 2017 tăng so với năm 2016 là 553,5 triệu đồng (tương đương tỷ lệ 223%).

- Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 giảm 379,9 trđ (tương đương giảm 19%) là do phải thu của khách hàng giảm 395.8 trđ (tương đương 20%) nhưng trả trước cho người bán tăng 15,9 trđ. Năm 2017 so với năm 2016 khoản phải thu ngắn hạn lại tăng lên rất cao với giá trị tăng 906,2 triệu đồng (tương đương với tỷ lệ 56%), nguyên nhân là do phải thu của khách hàng tăng thêm 676,2 triệu đồng (tương đương tăng 42,5%), trả trước người bán tăng 230 triệu đồng (tương đương mức tăng gấp 8 lần so với năm 2016).

- Hàng tồn kho năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.515,4 triệu đồng (tương đương tăng 129%), năm 2017 so với năm 2016 tăng 1.316 triệu đồng (tương đương tăng 49%), nguyên nhân là do hàng hóa chưa được bán hết còn tồn kho rất nhiều.

- Tài sản ngắn hạn khác có giá trị tương đối nhỏ trong cơ cấu tài sản ngắn hạn và thường phục vụ cho các hoạt động không thường xuyên của công ty.

- Công ty cũng không có các khoản đầu tư tài sản dài hạn khác.

❖ Phân tích cơ cấu phân bổ tài sản :

Trong tổng tài sản tỷ trọng tài sản ngắn hạn qua 3 năm từ 2015 đến 2017 đều chiếm tỷ trọng lớn từ 67% đến 79% trong tổng sản của công ty. (Năm 2016 cơ cấu tài sản ngắn hạn chỉ còn 67% là do năm đó công ty thực hiện đầu tư mạnh vào tài sản cố định với hệ thống kho lưu trữ, bảo quản hàng hóa phục vụ cho khâu tiêu thụ với giá trị đầu tư hơn 1.000 triệu đồng). Việc tài sản ngắn hạn tăng là do tỷ trọng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho đều tăng.

- Qua phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ ta thấy tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp tương đối hợp lý vì đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty và công ty mới có thời gian hoạt động chưa lâu nên vẫn cần phải có sự tích lũy về vốn để đầu tư cho tài sản dài hạn, kho tàng lưu trữ bảo quản hàng hóa. Tuy nhiên, việc tài sản tăng nhưng do hàng tồn kho nhiều cho thấy việc kinh doanh của công ty không ổn định nhập nhiều bán ít và ảnh hưởng ít nhiều đến hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận của công ty.

2.2.3.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty**Bảng 2.2 Cơ cấu sử dụng nguồn vốn**

(Đơn vị : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh (2015/2016)		So sánh(2016/2017)	
				Giá trị	%	Giá trị	%
A. NỢ PHẢI TRẢ	2.098,2	4.050,6	5.709,2	1.952,4	93%	1.658,6	40,9%
I. Nợ ngắn hạn	2.098,2	4.050,6	5.709,2	1.952,4	93%	1.658,6	40,9%
1. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	0%	-	0,0%
2. Phải trả cho người bán	1.956,2	1.879,9	2.180,8	(76,3)	-4%	300,9	16,0%
3. Người mua trả tiền trước	60,0	2.110,5	3.400,5	2.050,5	3418%	1.290,0	61,1%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,8	3,1	3,9	0,4	13%	0,8	24,4%
5. Phải trả người lao động	79,3	57,0	124,0	(22,2)	-28%	67,0	117,4%
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	0%	-	0,0%
1. Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	0%	-	0,0%
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.036,5	2.880,0	4.412,6	843,5	41%	1.532,6	53,2%
I. Vốn chủ sở hữu	2.036,5	2.880,0	4.412,6	843,5	41%	1.532,6	53,2%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500,0	2.500,0	3.500,0	1.000,0	67%	1.000,0	40,0%
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	536,5	380,0	912,6	(156,5)	-29%	532,6	140,2%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.134,7	6.930,6	10.121,8	2.795,9	68%	3.191,3	46,0%

(Nguồn: Phòng Tài chính – kế toán)

Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Tổng nguồn vốn của công ty có xu hướng tăng trưởng qua 3 năm từ năm 2015 đến 2017. Việc tăng nguồn vốn nói trên thể hiện quy mô kinh doanh của doanh nghiệp có nhu cầu tăng trưởng.

Tổng nguồn vốn tăng là do vốn chủ sở hữu năm 2016 so với năm 2015 tăng 2.795,9 triệu đồng (tương đương 68%), năm 2017 so với năm 2016 là 3.191,3 triệu đồng (tương đương tỷ lệ tăng 46%).

- Việc tăng vốn chủ sở hữu 2016 so với năm 2015 tăng 843,5 trđ (tương đương 41%) chủ yếu là do công ty tăng vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ) thêm 1.000 triệu đồng. Năm 2017 so với năm 2016 tăng tiếp với giá trị là 1.532,6 triệu đồng (tương đương 53,2%) trong đó vốn điều lệ tăng tiếp 1.000 triệu đồng nữa và phần lợi nhuận tích lũy được bổ sung thêm tăng 532,6 triệu đồng. Điều này cho thấy công ty có nhiều thuận lợi trong việc huy động vốn từ vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn của công ty khá cao.

- Nợ phải trả năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.952,4 trđ (tương đương tăng 93%); năm 2017 so với năm 2016 tăng 1.658,6 trđ (tương đương tăng 40,9%). Trong nợ phải trả của công ty thì chỉ là các khoản nợ ngắn hạn. Nguyên nhân nợ ngắn hạn tăng chủ yếu do các khoản như: phải trả cho người bán giảm, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động. Đây là những nguồn vốn mà công ty chiếm dụng. Công ty không thực hiện các khoản vay nợ ngân hàng.

❖ **Phân tích cơ cấu nguồn vốn:**

Trong tổng nguồn vốn tỷ trọng nợ phải trả năm 2015 chiếm 51% năm 2016 chiếm 58%; năm 2017 chiếm 56%. (Tỷ trọng nợ phải trả có xu hướng tăng dần qua 3 năm và toàn bộ là nợ ngắn hạn). Trong khi đó vốn chủ sở hữu mặc dù được điều chỉnh về giá trị vốn điều lệ nhưng so với tỷ trọng nợ phải trả ngắn hạn vẫn nhỏ hơn một chút dao động từ 42% đến 49%. (Năm 2016 tỷ trọng vốn chủ là 42% do có sự tạm ứng trước từ phía người mua rất lớn nên công ty có được một nguồn vốn được sử dụng mà không mất chi phí huy động). Với cơ cấu nguồn vốn như trên thì mức độ an toàn tài chính là tương đối ổn định, rủi ro tài chính của công ty không cao, do có được những nguồn vốn ổn định là vốn chủ sở hữu và chiếm dụng được những nguồn vốn trong quá trình kinh doanh.

2.2.3.3 . Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Bảng 2.3: Kết quả kinh doanh của công ty

(ĐVT: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh (2015/2016)		So sánh(2016/2017)	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	7.359,9	8.666,0	9.350,6	1.306,1	17,7%	684,6	7,9%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%
3. Doanh thu thuần	7.359,9	8.666,0	9.350,6	1.306,1	17,7%	684,6	7,9%
4. Giá vốn hàng bán	6.677,1	7.480,9	7.837,4	803,8	12,0%	356,6	4,8%
5. Lợi nhuận gộp	682,8	1.185,1	1.513,1	502,3	73,6%	328,0	27,7%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,3	3,1	2,1	1,9	145,2%	(1,1)	-34,5%
7. Chi phí tài chính	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%
8.- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%
9. Chi phí quản lý kinh doanh	465,6	811,5	1.013,7	346,0	74,3%	202,1	24,9%
10. LN thuần từ hoạt động KD	218,5	376,7	501,5	158,2	72,4%	124,8	33,1%
11. Thu nhập khác	-	-	2,5	-	0,0%	2,5	0,0%
12. Chi phí khác	-	-	0,3	-	0,0%	0,3	0,0%
13. Lợi nhuận khác	-	-	2,3	-	0,0%	2,3	0,0%
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	218,5	376,7	503,8	158,2	72,4%	127,1	33,7%
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,7	75,3	100,8	31,6	72,4%	25,4	33,7%
16. LN sau thuế	174,8	301,4	403,0	126,6	72,4%	101,7	33,7%

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Qua phân tích tình hình báo cáo kết quả kinh doanh ta thấy:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty qua 3 năm có xu hướng tăng trưởng đều. Năm 2015 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt giá trị 218,5 triệu đồng đến năm 2017 đã tăng lên gấp hơn 2,5 lần đạt mức 501,5 triệu đồng. Năm 2016 giá trị LN thuần từ hoạt động kinh doanh là 376,7 triệu đồng, tăng 158,2 triệu đồng so với năm 2015 tương ứng với tỷ lệ tăng 72,4%. Năm 2017 LN từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh với giá trị tăng 124,8 triệu đồng tương ứng với 33,1% so với năm 2016.
- Cùng với xu hướng tăng của Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, LNTT của công ty cũng tăng trưởng qua 3 năm. Năm 2016 tăng 72,4% so với năm 2015 với mức tăng 158,2 triệu đồng. Năm 2017 LN trước thuế đạt giá trị 503,8 triệu đồng tăng so với năm 2016 là 127,1 triệu đồng (tương đương tăng 33,7%), do có thêm phần lợi nhuận từ hoạt động khác của công ty bổ sung thêm là 2,3 triệu đồng.
- LNST năm 2017 đạt 403 triệu đồng tăng 101,7 triệu đồng so với năm 2016 (tương ứng với tỷ lệ 33,7%) và tăng gấp hơn 2 lần với giá trị tăng thêm 234,3 triệu đồng so với năm 2015.

Các giá trị lợi nhuận tăng trưởng là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 tăng khá lớn so với năm 2015 là 1.306,1 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 17,7%. Năm 2017 tăng doanh thu của công ty tiếp tục tăng thêm 684,6 triệu đồng (tương đương 7,9%) so với năm 2016. Doanh thu có được sự tăng trưởng mạnh là do công ty đã mở rộng được thêm một số đối tượng khách hàng có các giá trị đặt hàng lớn và có xu hướng giao dịch lâu dài.
- Tốc độ doanh thu thuần tăng nhanh hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán hàng năm nên làm cho lợi nhuận gộp từ bán hàng tăng nhanh. Năm 2016 lợi nhuận gộp của công ty tăng 502,3 triệu đồng (tương đương tăng 73,6%) so với năm 2015; năm 2017 lợi nhuận gộp tiếp tục tăng trưởng thêm 27,7% với giá trị tăng thêm là 328 triệu đồng so với năm 2016.

- Doanh thu từ hoạt động tài chính các năm chủ yếu là do các khoản lãi tiền gửi ngân hàng và một số khoản lãi khác của công ty trong tỷ giá. Do công ty không sử dụng vốn vay ngân hàng nên không phát sinh các khoản chi phí lãi vay.
- Chi phí quản lý kinh doanh của công ty cũng có sự tăng mạnh qua 3 năm. Năm 2016 tăng so với năm 2015 là 346 triệu đồng (tương đương tăng 74,3%) chi phí quản lý năm 2017 tiếp tục tăng thêm 202,1 triệu đồng so với năm 2016 (tương đương 24,9%). Do sự gia tăng của chi phí quản lý kinh doanh đã làm cho Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2017 có tốc độ tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của năm 2016 mặc dù lãi gộp năm 2017 tăng khá mạnh.
- Đối với thu nhập khác ta thấy, thu nhập năm 2017 tăng so với năm 2016 là 2,3 triệu đồng.

2.2.3.4 Phân tích cơ cấu thành phần tài sản – nguồn vốn của công ty**Bảng 2.4 Cơ cấu thành phần tài sản – nguồn vốn**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.247,3	79%	4.653,0	67%	7.426,8	73%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	49,6	1,53%	248,1	27%	801,6	10,79%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-		-		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997,5	61,51%	1.617,6	13%	2.523,8	33,98%
1. Phải thu của khách hàng	1.987,5	99,4%	1.591,6	12,99%	2.267,8	89,86%
2. Trả trước cho người bán	10,0	0,58%	25,9	3,7%	255,9	10,14%
3. Các khoản phải thu khác	-		-		-	
4. DP phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-		-		-	
IV. Hàng tồn kho	1.172,1	36,09%	2.687,5	54,57%	4.003,5	53,91%
1. NVL tồn kho	24,5	2%	35,9	1%	445,9	11%
2. Hàng hóa tồn kho	1.147,6		2.651,6		3.557,6	
V. Tài sản ngắn hạn khác	28,1	0,86%	99,8	2,14%	98,0	1,32%
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25,9	92,1%	94,3	94,49%	94,9	97%
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	2,1	7,4%	5,4	3,000000%	3,0	
3. Tài sản ngắn hạn khác	0,5		26,2	26,25%	10,0	

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	887,4		2.277,5		2.695,0	
I. Tài sản cố định	887,4		2.277,5		2.695,0	
1. Nguyên giá	989,5		2.519,0		3.237,0	
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	102,1		241,5		542,0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.134,7	100%	6.930,6	67%	10.121,8	67%
NGUỒN VỐN						
A. NỢ PHẢI TRẢ	2.098,2	50,75%	4.050,6	58,45%	5.709,2	56,40%
I. Nợ ngắn hạn	2.098,2	100%	4.050,6	100%	5.709,2	100%
1. Vay ngắn hạn	-		-		-	
2. Phải trả cho người bán	1.956,2	%	1.879,9	46,41%	2.180,8	38,20%
3. Người mua trả tiền trước	60,0	2,86%	2.110,5	52,10%	3.400,5	59,56%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,8	0,13%	3,1	0,08%	3,9	0,068%
5. Phải trả người lao động	79,3	%	57,0	1,41%	124,0	2,17%
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	2.036,5	49,25%	2.880,0	41,55%	4.412,6	43,60%
I. Vốn chủ sở hữu	2.036,5	100%	2.880,0	100%	4.412,6	100%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500,0	2500%	2.500,0	86,8%	3.500,0	79,32%
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	536,5	26,34%	360,0	0,125	912,6	20,68%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.134,7	67%	6.930,6	67%	10.121,8	67%

(Nguồn: Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

❖ Về cơ cấu nguồn vốn:

Vốn của công ty hình thành từ hai nguồn là: Nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Một cơ cấu vốn hợp lý và hiệu quả phải đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, vừa đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính cho doanh nghiệp, đồng thời phát huy tối đa ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy tài chính trong kinh doanh, tạo dựng được tính thanh khoản cao trong sử dụng vốn kinh doanh.

Từ bảng 2.4 ta thấy quy mô vốn kinh năm 2016 tăng hơn so với năm 2015 là 2.795,9 triệu đồng và năm 2017 tăng 3.191,3 triệu đồng so với năm 2016. Phân tích chi tiết ta thấy:

- Trong tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao hơn nợ phải trả và có xu hướng biến động qua các năm. Năm 2015 VCSH là 2.036,5 triệu đồng. Năm 2016 là 2.880 triệu đồng chiếm 41,55% tổng nguồn vốn. Nguyên nhân là do công ty trong năm 2016 bổ sung thêm vốn chủ sở hữu làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên đồng thời lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên tỷ lệ tăng vốn chủ năm 2016 lại thấp hơn năm 2015. Do giá trị tăng của tài sản nhiều hơn mức tăng của VCSH. Điều này cho thấy để đáp ứng nhu cầu kinh doanh trong năm 2015 công ty chủ yếu sử dụng vốn chiếm dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhưng đến năm 2016 công ty đã cải thiện tình hình tài chính và chủ động hơn. Cụ thể, nợ phải trả năm 2016 là 4.050,6 triệu đồng đến năm 2017 là 5.709,2 triệu đồng tăng 1.658,6 triệu đồng.

- Năm 2016 VCSH là 2.880 triệu đồng tăng 41,55% trong tổng nguồn vốn. Nguyên nhân là do năm 2016 nhà máy phát hành thêm 1.000 trđ. Năm 2017 VCSH đạt 4.412,6 trđ chiếm 43,6% trong tỷ trọng của nguồn vốn. Năm 2017 công ty tăng thêm vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối tăng lên làm cho VCSH năm 2017 tăng.

- Trong đó nợ phải trả ngắn hạn của doanh nghiệp là nợ ngắn hạn – nguồn vốn chiếm dụng tạm thời chiếm 50,75% vào năm 2015, 58,45% vào năm 2016 và năm 2017 chiếm 56,4% trong tổng nguồn vốn(người mua trả tiền

trước, phải trả cho người bán, phải trả người lao động...) đặc biệt là khoản phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước chiếm tỷ trọng lớn; trong khi đó công ty không có khoản vay dài hạn nào. Chính sách huy động vốn của công ty là sử dụng vốn chủ sở hữu, công ty cần xem xét lại việc sử dụng vốn trong kinh doanh.

❖ Về cơ cấu tài sản

- Nhằm đánh giá tính hợp lý của việc sử dụng nguồn vốn ta cần phân tích cơ cấu tài chính của công ty, tỷ trọng đầu vào từng bộ phận tài sản. Đây là cơ sở để đưa giải pháp naang cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc điều hành cơ cấu đầu tư.

- Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp được cấu thành bằng bốn loại tài sản: tiền và tương đương tiền; khoản phải thu; hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Chính sách của công ty mở rộng năng lực kinh doanh, đầu tư vào các trang thiết bị, do đó trong suốt giai đoạn năm 2015 - 2017 nguồn vốn dài hạn đã được bổ sung đáng kể vào năm 2016 nhằm tài trợ cho các tài sản có tính ổn định và sử dụng lâu dài. Cụ thể năm 2015 TSDH là 887,4 triệu đồng; năm 2016 là 2.277,5 triệu đồng và năm 2017 là 2.695 triệu đồng. Năm 2016 tăng 1.390,1 triệu đồng so với 2015(tương đương tăng 157%) năm 2017 tăng 417,5 triệu đồng (tương đương tăng 18,3%).

- Tỷ trọng tài sản ngắn hạn chủ yếu ở hàng tồn kho (36,09% năm 2015; 54,57% năm 2016 và 53,91% năm 2017); các khoản phải thu ngắn hạn (61,51% năm 2015; 13% năm 2016 và 33,98% năm 2017); tiền và tương đương tiền (1,53% năm 2015, 27% năm 2016 và 10,79% năm 2017). Tuy nhiên ngoài sử dụng toàn bộ tài sản ngắn hạn công ty vẫn còn dùng thêm khá lớn tài sản dài hạn nhằm tài trợ các khoản mục này nhằm đảm bảo cho chu kì kinh doanh của công ty.

2.2.4.5. Phân tích nguồn vốn tài trợ của công ty

Bảng 2.5: Cân đối nguồn vốn tài trợ của công ty

Đơn vị: triệu đồng

Năm 2016			
TSLĐ	4.653,0	NV tạm thời	4.050,6
	67,1%		58,4%
TSCĐ	2.277,5	NV thường xuyên	2.879,97
	32,9%		41,6%
Năm 2017			
TSLĐ	7.426,8	NV tạm thời	5.709,2
	73,4%		56,4%
TSCĐ	2.695,0	NV thường xuyên	4.412,61
	26,6%		43,6%

(nguồn : Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

Lý thuyết cân bằng tài chính thì tài sản thường xuyên phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn. Điều này có nghĩa, toàn bộ TSCĐ và một phần TSLĐ thường xuyên phải được tài trợ bằng vốn dài hạn, TSLĐ tạm thời phải đáp ứng bởi nguồn vốn tạm thời. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các nguồn vốn như thế nào để đảm bảo nhu cầu về vốn đầu tư TSLĐ (cả TSLĐ thường xuyên và TSLĐ tạm thời) hoặc TSCĐ còn phụ thuộc vào tình hình cụ thể và đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua bảng trên ta thấy rằng: doanh nghiệp chủ yếu đầu tư vào tài sản ngắn hạn, chiếm tỷ trọng lớn trong các năm 2016 và 2017 từ khoảng 58% đến 56%. Trong khi đó TSDH chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn dao động từ 41 - 43%. Do đặc thù ngành kinh doanh nên tỷ trọng tài sản của công ty là phù hợp. Công ty chủ yếu kinh doanh thương mại các loại điều hòa phục vụ cho hộ gia đình, tổ chức, công ty, khu công nghiệp... Chính vì vậy vốn chủ yếu tập trung vào hàng hóa dự trữ cho khâu tiêu thụ, bán hàng.

Nhìn chung, tài sản dài hạn tài trợ bằng vốn dài hạn (là từ VCSH); tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. Trong năm 2016 công ty bổ sung thêm 1.000 triệu đồng vốn chủ sở hữu. Đây được xem là một bước tiến khá táo bạo của công ty trong việc tăng vốn dài hạn nhằm tăng khả năng tự chủ tài chính trong kinh doanh và dự phòng tài chính cho các chiến lược kinh doanh dài

hạn. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản qua các năm đều lớn hơn tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn(cả 3 năm 2015 - 2017) điều này chứng tỏ tài sản lưu động đủ đảm bảo khả năng thanh toán nợ hạn cho công ty. Tài sản ngắn hạn có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị của tài sản . Điều này cho thấy cơ cấu vốn thay đổi theo hướng hợp lý hơn qua các năm phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Như vậy, tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp khá hợp lý.

2.2.3.6. Phân tích hiệu quả quản trị vốn bằng tiền và tương đương tiền

Bảng 2.6 Phân tích vốn bằng tiền

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	số tiền	Tỷ trọng	số tiền	Tỷ trọng	số tiền	Tỷ trọng
Tiền mặt	16,4	33,1%	73,6	29,7%	125,3	15,6%
Tiền gửi ngân hàng	33,2	66,9%	174,5	70,3%	676,27	84,4%
Tổng cộng	49,6	100%	248,1	100,0%	801,6	100,0%

(Nguồn: Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

Qua bảng 2.6 ta thấy năm 2017 vốn bằng tiền mặt của công ty là 125,3 triệu đồng chiếm 15,6% trong vốn lưu động giảm so với năm 2016 là 29,7% và 2015 là 31,1%. Cho thấy công ty chưa chú trọng đến công tác dự báo nhu cầu sử dụng vốn bằng tiền làm giảm đi hiệu quả sử dụng vốn. Trong cơ cấu vốn bằng tiền thì tiền gửi ngân hàng chiếm tỷ trọng cao dao động từ 66% - 85% từ năm 2015 - 2017 chứng tỏ công ty luôn chú trọng thanh toán qua ngân hàng bằng hình thức chuyển khoản hoặc thanh toán qua thẻ, lựa chọn phương thức này vừa an toàn vừa tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu chi trả khách hàng bằng chuyển khoản, phù hợp với các quy định của nhà nước về thuế, kế toán.

Do đó việc giảm lượng tiền mặt tại quỹ là hợp lý. Tuy nhiên trong thời gian tới công ty cần xem xét việc sử dụng tiền nhàn dỗi để đầu tư ra bên ngoài có thể đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết... đem lại mức sinh lời cao hơn thay vì gửi ngân hàng. Để đánh giá đúng hiệu quả trong công tác quản lý vốn bằng tiền của công ty cần xem xét ảnh hưởng của công tác này tới khả năng thanh

toán của công ty.

2.2.3.7. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty

Bảng 2.7: Khả năng thanh toán

Đơn vị: lần

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 16/15	So sánh 17/16
KN TT ngắn hạn	TSNH/Nợ ngắn hạn	1,55	1,15	1,30	-0,40	0,15
KN TT nhanh	(TSNH - HTK)/Nợ ngắn hạn	0,98	0,46	0,58	-0,52	0,12
KN TT bằng tiền mặt	Tiền/Nợ ngắn hạn	0,024	0,061	0,140	0,038	0,079

(Nguồn : Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

- Khả năng thanh toán ngắn hạn cả 3 năm của công ty đều lớn hơn 1; trong đó năm 2016 so với năm 2015 giảm 0,4 lần; những sang năm 2017 khả năng thanh toán này đã được cải thiện so với năm 2016 tăng 0,15 lần. Chỉ tiêu này có thấy Công ty đã đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn, trang trải các khoản nợ phải trả. Mặc dù vậy so với các công ty trong cùng lĩnh vực chỉ số của công ty vẫn còn ở mức thấp.

- Khả năng thanh toán nhanh có sự biến động không đều qua 3 năm. Năm 2016 giảm so với năm năm 2015 là 0,52 lần nhưng năm 2017 lại được cải thiện hơn một chút so với năm 2016 với mức tăng 0,12 lần đạt giá trị 0,58 lần. Mặc dù khả năng thanh toán nhanh của công ty không ổn định nhưng so với mức trung bình ngành và một số công ty tương đương thì chỉ số này vẫn nằm trong ngưỡng an toàn.

- Khả năng thanh toán bằng tiền mặt phản ánh sự đáp ứng kịp thời ngay lúc tức nhu cầu chi trả bằng tiền của công ty. Chỉ tiêu này được cải thiện khá rõ qua 3 năm. Năm 2016 đạt giá trị 0,061 lần tăng 0,038 lần so với năm 2015 và năm 2017 tiếp tục tăng lên đạt giá trị 0,14 lần (tương ứng với mức tăng

0,079 lần) so với năm 2016. Các chỉ số này có xu hướng tăng qua 3 năm nhưng vẫn còn khá nhỏ cho thấy công ty có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ nhất là nợ đến hạn vì không đủ tiền và tương đương tiền. Do vậy doanh nghiệp có thể phải đẩy mạnh tốc độ quay vòng của hàng tồn kho, hoặc phải chịu áp lực bán gấp, bán rẻ hàng hóa, dịch vụ để trả nợ.

2.2.3.8 Phân tích sự biến động của các khoản phải thu

Bảng 2.8: Phân tích tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	số tiền	Tỷ trọng	số tiền	Tỷ trọng	số tiền	Tỷ trọng
Phải thu khách hàng	1.987,5	99,5%	1.591,7	98,4%	2.267,9	89,9%
Trả tiền trước cho người bán	10,0	0,5%	25,9	1,6%	255,92	10,1%
Phải thu khác						
Tổng cộng	1.997,5	100%	1.617,6	100%	2.523,8	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

Bảng 2.9: Phân tích biến động các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	so sánh 16/15		so sánh 17/16	
	số tiền	Tỷ trọng	số tiền	Tỷ trọng
Phải thu khách hàng	(395,8)	-19,9%	676,2	42,5%
Trả tiền trước cho người bán	15,9	159,2%	230,0	886,6%
Phải thu khác	-			
Tổng cộng	(379,9)	-19,0%	906,2	56%

(Nguồn : Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

Bảng số liệu ta thấy tổng các khoản phải thu ngắn hạn năm 2015 là 1.997,5 triệu đồng, năm 2016 là 1.617,6 triệu đồng và năm 2017 là 2.523,8 triệu đồng. Như vậy so với năm 2015 thì năm 2016 các khoản phải thu ngắn hạn giảm 19% ứng với giá trị giảm 379,9 triệu đồng. Nguyên nhân là do khoản phải thu

khách hàng giảm 395,8 triệu đồng (tương đương 19,9%). Điều này cho thấy sự cố gắng trong công tác thu hồi công nợ. Tuy nhiên năm 2017 tình hình các khoản phải thu ngắn hạn có sự biến động theo chiều hướng tăng so với năm 2016 tăng 906,2 triệu đồng (tương đương với 56%). Nguyên nhân là do sự tăng của phải thu khách hàng và trả tiền trc cho người bán. Phải thu khách hàng năm 2017 tăng 676,2 triệu đồng (tương đương 42,5%) và trả tiền trước cho người bán tăng 230 triệu đồng (tương đương tăng 886,6%) so với năm 2016. Điều này cho thấy công tác thu hồi công nợ trong năm 2017 của công ty chưa được tốt.

Thông thường để hạn chế nợ khó đòi và có cơ sở đánh giá uy tín của khách hàng mới công ty bán hàng và thu tiền ngay khi giao hàng. Tuy nhiên đa số khách hàng mới do khách hàng truyền thông giới thiệu uy tín của họ cũng được đánh giá qua các thông tin do khách hàng truyền thông cung cấp. Nếu họ thực hiện tốt việc thanh toán thì công ty sẽ tiếp tục giao dịch trong những lần sau, thông qua thời gian dài giao dịch nếu thấy khách hàng có uy tín thì công ty sẽ cấp hạn mức tín dụng cho họ.

2.2.3.10 Phân tích tình hình công nợ

Bảng 2.10: Bảng phân tích tình hình công nợ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	số tiền	Tỷ trọng	số tiền	Tỷ trọng	số tiền	Tỷ trọng
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997,51		1.617,63		2.523,83	
Phải thu khách hàng	1.987,5	99,5%	1.591,7	98,4%	2.267,9	89,9%
Trả tiền trước cho người bán	10,0	0,5%	25,9	1,6%	255,92	10,1%
Phải thu khác	-					
II. Các khoản phải trả ngắn hạn	2.098,2		4.050,6		5.709,2	
Phải trả người bán	1.956,2	93,2%	1.879,9	46,4%	2.180,8	38,2%
Người mua trả tiền trước	60,0	2,9%	2.110,5	52,1%	3.400,5	59,6%
Thuế và các khoản phải trả	2,8	0,1%	3,1	0,08%	3,9	0,07%
Phải trả người lao động	79,3	3,8%	57,0	1,4%	124,0	2,2%
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-		-		-	
III. Chênh lệch	(100,72)		(2.432,97)		(3.185,41)	

(Nguồn: Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

Qua bảng trên ta có thể thấy được, thời điểm năm 2016 các khoản chiếm dụng từ các khoản phải trả ngắn hạn tăng so với 2015 tăng 1.952,4 triệu đồng nguyên nhân do khoản người mua trả tiền trước năm 2016 tăng 2.050,5 triệu đồng so với năm 2015 mà các khoản phải thu 2016 nhỏ hơn các khoản phải trả lên dẫn đến chênh lệch âm 2.432,97 triệu đồng. Năm 2017 các khoản phải trả tăng 1.658,6 triệu đồng do 2 khoản phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước đều tăng và các khoản phải thu nhỏ hơn các khoản phải trả dẫn đến chênh lệch âm 3.185,4 triệu đồng.

Vốn chiếm dụng là một nguồn tài trợ tạm thời cho nhu cầu vốn lưu động, Tuy nhiên, việc chiếm dụng vốn hợp lý và đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn, đảm bảo tiến độ kinh doanh đúng hạn tránh ảnh hưởng đến uy tín của công ty. Bên cạnh đó cần có các biện pháp tăng cường thu hồi công nợ, tăng vòng quay các khoản phải thu, giảm kỳ thu tiền trung bình từ đó hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn. Như vậy mới có thể đảm bảo được tình hình công nợ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

2.2.3.11. Phân tích biến động của hàng tồn kho

Bảng 2.11: Phân tích biến động của hàng tồn kho

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	số tiền	Tỷ trọng	số tiền	Tỷ trọng	số tiền	Tỷ trọng
Hàng tồn kho	1.172,1		2.687,5		4.003,5	
NVL tồn kho	24,5	2,1%	35,9	1,3%	445,9	11,1%
Hàng hóa tồn kho	1.147,6	98%	2.651,6	98,7%	3.557,6	88,9%

(Nguồn : Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

Hàng tồn kho trong 3 năm từ 2015 - 2016 đều có xu hướng tăng, điều này phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường ảnh hưởng đến lĩnh vực kinh doanh của công ty. Năm 2016 giá trị hàng tồn kho của công ty tăng 1.515,4 triệu đồng nguyên nhân do NVL tồn kho và hàng hóa tồn kho đều tăng, tăng 11,4 triệu đồng với NVL tồn kho và 1.504 triệu đồng đối với hàng hóa tồn kho. Năm 2017

hàng tồn kho tăng so với năm 2016 do NVL tồn kho tăng 410 triệu đồng và hàng hóa tồn kho tăng 906 triệu đồng.

Sự gia tăng hàng tồn kho qua các năm là do công ty dự trữ hàng cho năm tiếp theo vì công ty có các hợp đồng với các công khu công nghiệp, các khu xây dựng bất động sản... vào năm sau đó. Và do công ty là công ty thương mại lên tồn kho chủ yếu là hàng hóa chiếm hơn 90% và NVL tồn kho chỉ dùng để sản xuất vật tư đi kèm với hàng hóa nên trị giá tồn kho chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong hàng tồn kho.

Tuy vậy nhưng công ty cũng cần tính toán và phân bổ nguồn vốn cho chỉ tiêu này tránh rủi ro trong tương lai. Công ty cần chú ý đến lượng hàng tồn kho, thời điểm đặt hàng và thời gian đặt hàng tối ưu cho công ty để có thể tối thiểu chi phí, giảm rủi ro và đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn.

2.2.3.12. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Bảng 2.12: Bảng hiệu quả sử dụng VLD

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch
Hàng tồn kho bình quân		1929,8	3345,5	1415,7
Khoản phải thu bình quân		1807,6	2070,7	263,2
VLD bình quân		3950,1	6039,9	284,3
Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	= GVBH/HTK bq	3,98	2,40	-1,6
Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho (ngày)	= 365/ Số vòng quay HTK bq	91,71	151,93	60,2
Số vòng quay khoản phải thu (vòng)	= DTT/ KPT bq	4,79	4,52	-0,3
Số ngày 1 vòng quay KPT (ngày)	= 365/ Số vòng quay KPT	76,13	80,83	4,7
Số vòng quay vốn lưu động (vòng)	= DTT/ VLD bq	2,19	1,55	-1,8
Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động	= 365/ Số vòng quay VLD	166,38	235,77	8,4
Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động	= VLD bq/ DTT	45,6%	64,6%	19,0%

(Nguồn : Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

Vòng quay hàng tồn kho và số ngày của một vòng hàng tồn kho.

Năm 2016 số vòng hàng tồn kho là 3,98 vòng, số ngày 1 vòng hàng tồn kho là 91,71 ngày. Điều này có nghĩa cứ 91,71 ngày thì công ty lại nhập hàng về một lần. Sang năm 2017 số vòng hàng tồn kho là 2,4 vòng, số ngày 1 vòng hàng tồn kho là 151,93 ngày. Điều này có nghĩa cứ 151,93 ngày thì công ty lại nhập hàng về một lần, nhiều hơn so với năm 2016 là 60 ngày. Tốc độ quay hàng tồn kho giảm thể hiện hiệu quả sử dụng vốn của công ty năm 2017 thấp hơn 2016. Nguyên nhân là do công việc kinh doanh của công ty chưa đạt hiệu quả lượng hàng hóa và tồn từ chu kỳ trước để lại làm ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho và làm chi phí lưu kho tăng. Đây là một biểu hiện không tốt vì thế trong thời gian tới công ty cần chú trọng tới công tác báo cáo nhu cầu tiêu thụ cho thật sát với thực tế nhằm giúp cho bộ phận kho tính toán đưa ra lượng tồn kho tối ưu hơn, giảm bớt được chi phí tồn kho không cần thiết. Bên cạnh đó công ty cần theo dõi biến động giá cả của các loại mặt hàng từ đó đưa ra chính sách giá hợp lý nhằm khuyến khích nhu cầu tiêu thụ, đẩy mạnh tốc độ quay của hàng tồn kho.

Vòng quay khoản phải thu và số ngày của một vòng khoản phải thu.

Năm 2016 số vòng quay khoản phải thu là 4,79 vòng, số này 1 vòng quay là 76,13 ngày. Chỉ tiêu này cho biết để thu các khoản doanh thu bán chịu công ty cần 76,13 ngày. Năm 2017 số vòng là giảm 4,52 vòng, số ngày 1 vòng tăng lên 4,7 ngày. Như vậy năm 2017 công ty cần 80,83 ngày để thu hết tiền doanh thu bán chịu. Khi vòng quay khoản phải thu giảm, số ngày thu tiền tăng lên làm cho công ty bị chêm thu hồi vốn. Để tiếp tục kinh doanh công ty cần tài trợ thêm vốn lưu động. Và rủi ro nếu lượng vốn này phải mất chi phí cao.

Vòng quay vốn lưu động và số ngày của một vòng vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động của công ty năm 2017 có hướng giảm so với năm 2016. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động từ 2,19 vòng xuống 1,55 vòng. Năm 2016 số ngày bình quân để vốn lưu động thực hiện một vòng quay trong năm là 166,38 ngày thì đến năm 2017 cần thêm 69,4 ngày vốn lưu động mới thu hồi đầy đủ. Nguyên nhân do tốc độ của doanh thu nhỏ hơn vốn lưu động bình

quân. Điều này làm cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động không tốt.

Đây là biểu hiện không tốt vì một đồng vốn lưu động bỏ ra đem lại doanh thu ít hơn. Cụ thể năm 2016 để tạo ra được 100 đồng doanh thu công ty cần 2,19 đồng vốn lưu động, năm 2017 để tạo ra 100 đồng doanh thu công ty cần nhiều hơn tới 1,55 đồng vốn lưu động.

2.2.3.13. Hiệu quả sinh lời của VLĐ

Bảng 2.13: Hiệu quả sinh lời của VLĐ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2016	Năm 2017	chênh lệch
Mức sinh lời của vốn lưu động	= LN gộp/ VLĐ bq	112%	113%	0,7%
Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động	= LNST/VLĐ bq	61,8%	76,1%	14,3%
Hiệu suất sử dụng VLĐ	= DTBH/ VLĐ bq	9,9	8,1	-1,83
Hàm lượng VLĐ	= 1/ Hiệu suất sử dụng VLĐ	0,10	0,12	0,02

(Nguồn : Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

Chỉ tiêu mức sinh lời của vốn lưu động cho biết cần một lượng vốn lưu động tham gia vào hoạt động kinh doanh sẽ đem lại bao nhiêu lợi nhuận gộp cho công ty. Qua 2 năm mức sinh lời của vốn lưu động lần lượt là 112% và 113%. Qua đó thấy được cứ 100 đồng vốn lưu động bỏ ra công ty sẽ thu được 112 đồng lợi nhuận gộp năm 2016 và năm 2017 thì cứ 100 đồng vốn lưu động bỏ ra thu được 113 đồng lợi nhuận gộp.

Tỷ suất sinh lời vốn lưu động qua hai năm 2016 và 2017 cũng có xu hướng tăng. Năm 2016 cứ 100 đồng vốn lưu động công ty tạo ra được 61,8 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2017 cứ 100 đồng vốn lưu động công ty tạo ra được 76,1 đồng lợi nhuận sau thuế.

Qua đó đánh giá hiệu quả sử dụng vốn qua 2 năm của công ty là không thấp.

2.2.3.14 Mức tiết kiệm vốn lưu động**Bảng 2.14: Mức tiết kiệm của vốn lưu động**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	chênh lệch
VLĐ bq kỳ theo kế hoạch	900	1200	300,00
VLĐ bq kỳ thực hiện	875,7	1160,0	284,27
Mức tiết kiệm tuyệt đối	24,3	40,0	15,73
Mức tiết kiệm tương đối	2,70%	3,33%	0,64%

(Nguồn : Báo cáo tài chính – Phòng tài chính kế toán)

Qua bảng trên ta thấy so với kế hoạch vốn lưu động trong 2 năm 2016 và 2017 đều có xu hướng nhỏ hơn và mức tiết kiệm vốn lưu động đều dương năm 2016 công ty tiết kiệm được 2,7% t;ương đương 24,3 triệu đồng năm 2017 tiết kiệm được 3,33% tương đương 40 triệu đồng. Điều này thể hiện thấy công tác ổn định vốn, lập kế hoạch vốn lưu động của công ty là khá tốt.

Kết luận chương 2:

Trên cơ sở nghiên cứu tìm hiểu về công ty CP công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh và những số liệu thu thập thực tế, chương 2 của luận văn đã đi sâu vào các nội dung:

- Giới thiệu tìm hiểu về công ty CP công nghệ nhiệt lạnh: Trong đó đi sâu giới thiệu về ngành nghề sản xuất kinh doanh, cơ cấu tổ chức để có cái nhìn tổng quát về đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động tại công ty: Từ những số liệu báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bảng cân đối kế toán, kết hợp với tính toán, so sánh để đánh giá tình hình biến động nguồn vốn lưu động tại công ty.

Qua phân tích trên cơ sở số liệu kế toán tại công ty nhằm có cái nhìn cụ thể về tình hình sử dụng vốn lưu động tại công ty và đưa ra những mặt còn hạn chế để có giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty trong những năm tới.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ NHIỆT LẠNH

3.1 Thuận lợi và khó khăn của công ty

- Doanh thu của công ty tăng lên qua các năm với tốc độ tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên rất nhiều.

- Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính qui định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các qui định tài chính, thuế của Nhà nước.

3.2 Khó khăn

- Vòng quay khoản phải thu có xu hướng giảm lên do tốc độ tăng của doanh thu thuần chậm hơn nhiều so với tốc độ tăng của các khoản phải thu.

- Vòng quay vốn lưu động ngày càng giảm do tốc độ tăng doanh thu thuần chậm hơn tốc độ của vốn lưu động bình quân

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và có phương hướng giải quyết.

3.3. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công cổ phần công nghệ nhiệt lạnh

3.3.1. Phân đấu hạ giá thành để tạo ra sự cạnh tranh về giá cả sản phẩm

**** Căn cứ của giải pháp:***

Trong những năm qua tuy tốc độ tăng doanh thu của công ty là khá đều và ổn định nhưng tốc độ tăng lên của lợi nhuận lại chưa tương xứng. Nguyên nhân chủ yếu là trong những năm qua công ty vẫn còn phải nhập một số mặt hàng của các đối thủ cạnh tranh và chi phí quản lý kinh doanh của công ty vẫn tăng khá mạnh qua ba năm đặc biệt là năm 2017.

**** Nội dung của biện pháp:***

- Giảm chi phí lao động: Việc giảm chi phí lao động không phải là giảm

lương của người lao động mà trên cơ sở năng suất lao động vẫn đảm bảo được mức lương cho người lao động và giảm chi phí cho công ty. Điều đó có nghĩa công ty phải hoàn thiện quy trình kinh doanh, bán hàng, quản lý kho tàng; nâng cao chất lượng và năng suất cho người lao động, đưa công nghệ vào quá trình kinh doanh.

- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Trong chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty có rất nhiều loại như: tiền lương và phụ cấp theo lương; bảo hiểm xã hội,..; tiền điện thoại; chi phí giao dịch tiếp khách; chi phí giao dịch ký kết hợp đồng; chi phí bán hàng,.. và các chi phí khác.

Đối với chi phí bán hàng công ty có thể áp dụng một số biện pháp sau:

+ Đối với chi phí vận chuyển: có thể sử dụng phương thức giao hàng tại kho, đặc biệt là với những đơn hàng có số lượng lớn để giảm bớt những chi phí không cần thiết.

+ Đối với khoản chi phí khấu hao kho tàng: công ty cần đầu tư vào hệ thống kho lưu trữ bảo quản tốt hơn nhằm đảm bảo chất hàng hóa lưu trữ.

+ Đối với chi phí giao dịch và thu hồi công nợ: nên cố gắng bán hàng thu tiền ngay để tránh các chi phí đi lại thu hồi nợ hoặc phát sinh các chi phí tổn thất nợ khó đòi.

* Kết quả dự kiến: Dự kiến Giá vốn hàng bán có thể giảm bớt khi tiết kiệm các chi phí trực tiếp trong quá trình kinh doanh; đồng thời tiết kiệm các chi phí quản lý góp phần tăng lợi nhuận cho công ty. Từ đó cải thiện vòng quay hàng tồn kho và nâng cao khả năng sinh lời của hàng tồn kho một cách gián tiếp.

3.3.2. Quản lý hàng tồn kho mô hình chiết khấu giảm giá nhằm tiết kiệm chi phí và đẩy mạnh tốc độ quay vòng của hàng tồn kho

Nếu Công ty đặt hàng chiết khấu với số lượng lớn, mô hình EOQ cơ bản sẽ có thể được thay đổi đôi chút. Để quyết định có nên yêu cầu lô hàng với số lượng lớn để được chiết khấu hay không, doanh nghiệp cần tối thiểu hoá tổng chi phí mua hàng, đặt hàng và chi phí lưu kho.

Tổng chi phí cần phải được tối thiểu hoá: tại lượng đặt hàng tối ưu EOQ trước chiết khấu – tại đó chiết khấu sẽ không có lợi, hoặc tại lượng đặt hàng tối

thiếu để chiết khấu là có lợi.

Ví dụ: Công ty sử dụng một loại hàng tồn kho với các thông tin sau:

Giá mua điều hòa: 14 triệu/sản phẩm

Nhu cầu năm: 120 sản phẩm

Chi phí 1 lần đặt hàng: 1,05 triệu đồng

Chi phí lưu kho hàng năm: bằng 10% giá mua

Lượng đặt mua tối ưu: 24 sản phẩm

Nếu công ty đặt mua mỗi lần 30 đơn vị sẽ được chiết khấu 12%

Giải pháp:

Nếu đặt mua mỗi đơn hàng 50 đơn vị sản phẩm thì chi phí một năm cho hàng tồn kho sẽ là:

Chi phí mua hàng: $120 \times 14 = 1.680$ triệu đồng

Chi phí đặt hàng: $1,05 \times (120/24) = 5,25$ triệu đồng

Chi phí lưu kho: $14 \times 10\% \times (24/2) = 16,8$ triệu đồng

Tổng chi phí: $= 1.702,05$ triệu đồng

Nếu đặt mua mỗi đơn hàng 30 sản phẩm với giá chiết khấu 12% thì chi phí một năm cho hàng tồn kho sẽ là:

Chi phí mua hàng: $1.680 \times 88\% = 1.478,4$ triệu đồng

Chi phí đặt hàng: $1,05 \times (120/30) = 4,2$ triệu đồng

Chi phí lưu kho: $14 \times 88\% \times 10\% \times (30/2) = 18,48$ triệu đồng

Tổng chi phí: $= 1.501,08$ triệu đồng

Kết quả: Công ty nên đặt hàng với lượng 30 đơn vị sản phẩm mỗi đơn hàng. Như vậy, Công ty sẽ tiết kiệm được số tiền mỗi năm là: $1.702,05 - 1.501,08 = 200,97$ triệu đồng. Số tiền tiết kiệm được này sẽ làm cho giảm giá vốn hàng bán giá trị hàng tồn; từ đó có thể thúc đẩy vòng quay hàng tồn kho tăng lên.

Qua ví dụ trên có thể thấy rằng mô hình đặt hàng chiết khấu cũng có thể được áp dụng tại Công ty vì ưu điểm của nó là Công ty có thể giảm chi phí hàng tồn kho một năm nếu đặt hàng đủ lớn để hưởng tỉ lệ chiết khấu hợp lý. Tuy nhiên, Công ty phải cân nhắc xem có thể áp dụng mô hình này cho những loại

hàng tồn kho nào, so sánh xem chi phí nào tăng lên (như chi phí lưu kho), chi phí nào giảm đi (như chi phí mua hàng). Có những loại hàng tồn kho nếu để lâu sẽ làm giảm giá trị, kết quả là dự phòng giảm giá hàng tồn kho lại tăng lên, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

3.2.3. Hoàn thiện tổ chức và hệ thống sổ sách quản lý vốn lưu động

Trước hết, dù áp dụng mô hình nào, vấn đề đặt ra là nhà quản lý làm thế nào để quản lý con người, phát huy được đầy đủ tính tích cực của nhân viên và tính sáng tạo của họ, khiến họ có tinh thần trách nhiệm cao.

Hệ thống sổ sách kế toán vốn lưu động cần được hoàn thiện hơn, đặc biệt là các phiếu thu, chi cần được thiết kế sao cho có thể chuyên tải được những nội dung cần thiết cho nhà quản lý, tránh những sai sót, gian lận hoặc nhầm lẫn có thể xảy ra trong mọi hoạt động liên quan.

Các phòng ban chịu trách nhiệm sử dụng hiệu quả vốn lưu động cần được phân công nhiệm vụ rõ ràng và độc lập để nâng cao khả năng chủ động và trách nhiệm trong công việc. Phòng kinh doanh cần được phân tách nhiệm vụ và giao bớt một số nhiệm vụ sử dụng vốn lưu động cho các bộ phận khác.

Việc phân công trách nhiệm cụ thể trong cơ cấu các phòng ban sẽ giúp Công ty đạt hiệu quả cao hơn trong việc sử dụng hiệu quả vốn lưu động. Đối với những doanh nghiệp có qui mô nhỏ, điều này sẽ khó thực hiện vì hạn chế về nhân lực. Tuy nhiên, công ty cũng cần thực hiện chuyên môn hoá hoạt động của các phòng ban có liên quan. Cùng với những phòng ban độc lập quản lý, phụ trách kho cũng cần tuyển chọn những kế toán có kinh nghiệm và hiểu biết để cùng phối hợp quản lý.

3.3. Một số kiến nghị đối với Công ty Công ty

Về phương pháp quản lý vốn lưu động

Công ty đã có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Về cơ bản, vốn lưu động của Công ty được giữ ở mức vừa phải và có xu hướng tỉ trọng ổn định trong tổng tài sản. .

Công ty cần thực hiện nghiêm ngặt kiểm tra, kiểm kê vốn lưu động thường xuyên, định kì có biên bản kiểm kê gửi lên ban lãnh đạo công ty

KẾT LUẬN

Quản lý vốn lưu động là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp đòi hỏi các nhà quản lý phải vận dụng sáng tạo, khéo léo các phương pháp, mô hình trong lý thuyết vào thực tiễn cụ thể của từng doanh nghiệp. Việc này không hề dễ bởi thực tế thường khác xa so với lý thuyết.

Trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp liên quan đến đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh” với sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo giáo hướng dẫn Th.S Cao Thị Thu cùng các nhân viên trong công ty Cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh, em đã được củng cố các kiến thức học trên trường đồng thời học hỏi thêm nhiều điều mới.

Trên cơ sở phân tích thực trạng sử dụng và quản lý vốn lưu động tại công ty, em đã đưa ra một vài giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn cô giáo Th.S Cao Thị Thu và các nhân viên trong công ty Cổ phần công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp!

Em xin trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Nguyễn Hải Sản, NXB Thống kê năm 2005.
2. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – Lưu Thị Hương, NXB Giáo dục năm 2005.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – NXB Thống kê năm 1999.
4. Giáo trình “Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính” – Ngô Thế Chi, NXB Tài chính năm 2000.
5. Các báo cáo tài chính và số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần công nghiệp nhiệt lạnh.
6. Luận văn tốt nghiệp các khóa 15,16 Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
7. Một số tài liệu khác.